

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên: Phạm Ngọc Linh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Trần Thị Thanh Thảo

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG
KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH
HẢI PHÒNG THỰC HIỆN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên: Phạm Ngọc Linh

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Trần Thị Thanh Thảo

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Ngọc Linh

Mã SV: 1112401069

Lớp : QT1504K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng
và Giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính do
công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng
thực hiện

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KIỂM TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
1.1 Khái quát về doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán	3
1.1.1 Doanh thu bán hàng	3
1.1.1.1 Khái niệm doanh thu bán hàng.....	3
1.1.1.2 Nguyên tắc hạch toán doanh thu	3
1.1.1.3 Trình tự kế toán doanh thu	5
1.1.1.4 Những rủi ro thường gặp trong việc kiểm toán doanh thu bán hàng.....	6
1.1.2 Giá vốn hàng bán.....	6
1.1.2.1 Khái niệm giá vốn hàng bán.....	6
1.1.2.2 Đặc điểm giá vốn hàng bán.....	6
1.1.2.3 Những rủi ro thường gặp trong việc kiểm toán chi phí và giá vốn hàng bán	8
1.2 Nội dung công tác kiểm toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính.....	8
1.2.1 Khái quát chung về kiểm toán báo cáo tài chính	8
1.2.1.1 Khái niệm kiểm toán báo cáo tài chính.....	8
1.2.1.2 Đặc trưng của kiểm toán báo cáo tài chính.....	8
1.2.2 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng	10
1.2.2.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng	10
1.2.2.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng	11
1.2.3 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán.....	11
1.2.3.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán	11
1.2.3.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán	11
1.2.4 Kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán.....	12
1.2.4.1 Kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	12
1.2.4.2 Kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán.....	15
1.3 Hệ thống chuẩn mực kiểm toán sử dụng trong kiểm toán BCTC.....	16
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT	

ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN	19
2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng.....	19
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng.	19
2.1.2 Các loại hình dịch vụ của công ty kiểm toán Việt Anh cung cấp cho khách hàng	20
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty	23
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty	24
2.1.5 Bộ máy kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	25
2.1.6 Quy trình chung của một cuộc kiểm toán:	25
2.2 Thực trạng công tác kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Phú Hưng do công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.	26
2.2.1 Giới thiệu chung về khách hàng.....	27
2.2.1.1 Giới thiệu chung.....	27
2.2.1.2 Tổ chức công tác kế toán.....	27
2.2.2 Lập kế hoạch kiểm toán	28
2.2.2.1 Xem xét chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng.....	28
2.2.2.2 Lập hợp đồng kiểm toán, lựa chọn nhóm kiểm toán.....	28
2.2.2.3 Thu thập thông tin khách hàng.....	29
2.2.2.4 Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính.....	34
2.2.2.5 Đánh giá mức trọng yếu.....	37
2.2.2.6 Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ.....	39
2.2.2.7 Tổng hợp kế hoạch kiểm toán.....	45
2.2.2.8 Thiết kế chương trình kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng.....	45
2.2.2.9 Thiết kế chương trình kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán.....	51
2.2.3 Thực hiện kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tại công ty Cổ phần Phú Hưng	60
2.2.3.1 Thực hiện kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng	60
2.2.3.2 Thực hiện kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán	71
2.2.4 Kết thúc kiểm toán	73
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH	

KIỂM TOÁN VIỆT ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN	75
3.1 Đánh giá chung về hoạt động kiểm toán của công ty Việt Anh	75
3.1.1 Ưu điểm:.....	75
3.1.2 Hạn chế:.....	76
3.2 Nguyên tắc hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính.....	76
3.3 Giải pháp hoàn thiện	77
3.3.1 Giải pháp tăng cường về số lượng và chất lượng nhân viên.....	77
3.3.2 Giải pháp tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty khách hàng.....	78
3.3.3 Giải pháp phân bổ tính trọng yếu cho các khoản mục trong BCTC.....	80
3.3.4 Giải pháp chọn mẫu trong kiểm toán	83
KẾT LUẬN	85

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, nghề kiểm toán đã và đang phát triển không ngừng. So với thế giới thì kiểm toán Việt Nam còn rất non trẻ nhưng đã và đang trở thành một ngành kinh tế độc lập và đầy triển vọng của nước ta. Hoạt động kiểm toán đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan, góp phần lành mạnh hóa nền kinh tế quốc gia đồng thời giúp các cơ quan hữu quan xác định đúng đắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và đưa ra chính sách hợp lí nhằm khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong các thông tin tài chính, thông tin về doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán đặc biệt được quan tâm bởi doanh thu và giá vốn là một trong những điểm trọng yếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đây là cơ sở để xác định lỗ, lãi trong kì của doanh nghiệp, nó cũng là yếu tố quan trọng để xác định các nghĩa vụ phải thực hiện với Nhà nước. Vì vậy kiểm toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán là một trong những phần hành chủ yếu của kiểm toán báo cáo tài chính.

Với những ý nghĩa nêu trên, trong thời gian học tập tại trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, kết hợp với quá trình thực tập tại công ty TNHH kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng, em đã chọn đề tài:

“ Hoàn thiện công tác kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính do công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng thực hiện”.

2. Đối tượng nghiên cứu

Kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính tại công ty Cổ phần Phú Hưng do công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng thực hiện.

3. Nội dung kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của bài luận văn gồm 3 phần chính sau:

CHƯƠNG 1: LÍ LUẬN CHUNG VỀ KIỂM TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ HUNG DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN.

Trong quá trình lựa chọn và thực hiện đề tài em đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của **Th.s Trần Thị Thanh Thảo** và sự giúp đỡ nhiệt tình của toàn thể anh chị trong công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng. Tuy nhiên do thời gian thực tập có hạn, đồng thời kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót, em rất mong được ý kiến đóng góp, nhận xét của các thầy cô trong trường Đại học Dân Lập Hải Phòng và các anh chị kiểm toán viên để đề tài tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KIỂM TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1 Khái quát về doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán

1.1.1 Doanh thu bán hàng

1.1.1.1 Khái niệm doanh thu bán hàng

Theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ- BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính, quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 “Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp” và thông tư số 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” thì: Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

Doanh thu thuần được xác định bằng tổng doanh thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và doanh thu hàng đã bán bị trả lại.

1.1.1.2 Nguyên tắc hạch toán doanh thu

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu phải tuân thủ các quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 “doanh thu và thu nhập khác” và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

- Chỉ ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch

bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch trao ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng khoản doanh thu như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm hàng hóa,... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì phải được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ để xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

- Về nguyên tắc cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

Nhóm TK 5 – Doanh thu, có 3 loại tài khoản:

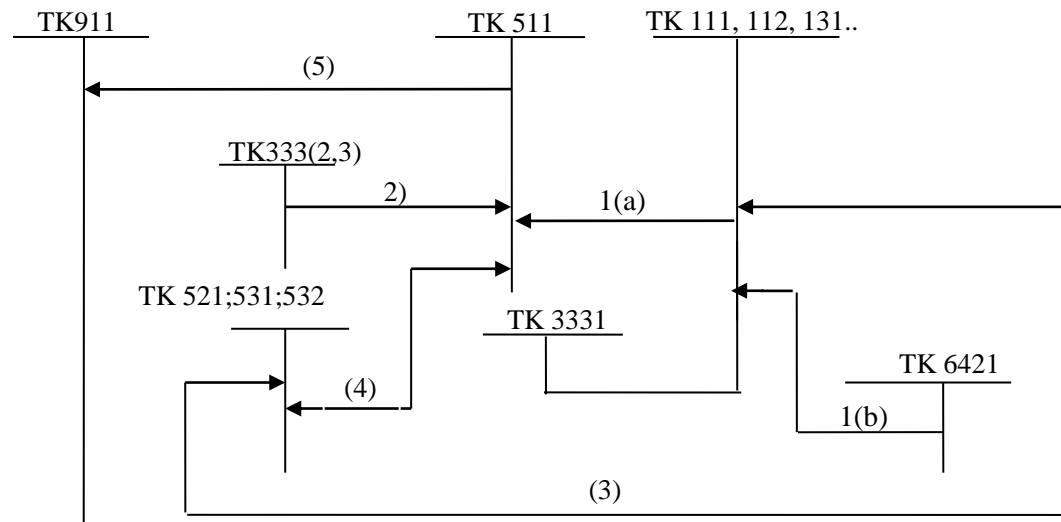
+ Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- + Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

1.1.1.3 Trình tự kế toán doanh thu

- Tài khoản kế toán:
 - + TK 5111: DT bán hàng hóa.
 - + TK 5112: DT bán thành phẩm
 - + TK 5113: DT cung cấp dịch vụ.
 - + TK 5114: DT trợ cấp, trợ giá.
 - + TK 5117: DT kinh doanh bất động sản đầu tư
 - + TK 5118: DT khác
- Sơ đồ kế toán của tài khoản doanh thu

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán DT bán hàng



Chú thích:

- (1a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- (1b) Hoa hồng cho khách hàng.
- (2) Kết chuyển thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu.
- (3) Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.
- (4) Kết chuyển chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.
- (5) Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh.

1.1.1.4 Những rủi ro thường gặp trong việc kiểm toán doanh thu bán hàng

- Doanh thu phản ánh trên sổ sách, báo cáo tài chính cao hơn doanh thu thực tế. Cụ thể là doanh nghiệp đã hạch toán vào doanh thu những khoản thu chưa đủ các yếu tố xác định là doanh thu như quy định hoặc doanh thu đã phản ánh trên sổ sách, báo cáo tài chính cao hơn so với doanh thu trên các chứng từ kế toán.

- Doanh thu phản ánh trên sổ sách, báo cáo kế toán thấp hơn so với doanh thu thực tế. Cụ thể là doanh nghiệp chưa hạch toán vào doanh thu hết các khoản thu đã đủ điều kiện để xác định là doanh thu như quy định hoặc doanh thu đã phản ánh trên sổ sách, báo cáo kế toán thấp hơn so với doanh thu trên các chứng từ kế toán.

1.1.2 Giá vốn hàng bán

1.1.2.1 Khái niệm giá vốn hàng bán

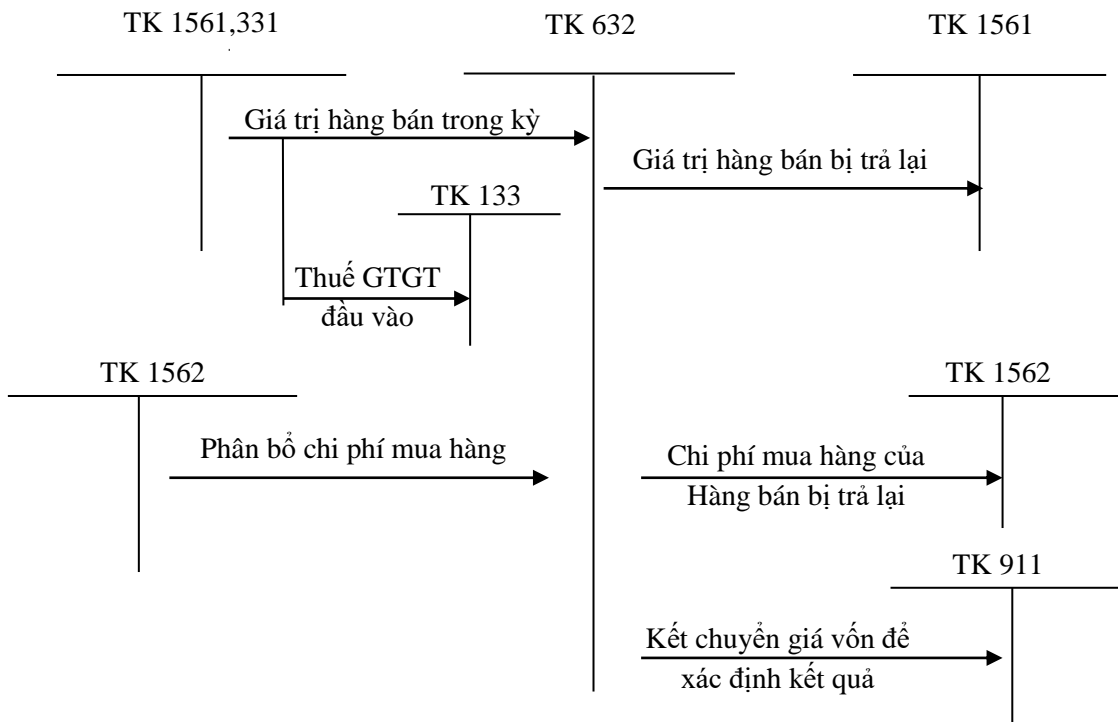
Giá vốn hàng bán là toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, gồm có trị giá vốn của hàng xuất đã bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ.

1.1.2.2 Đặc điểm giá vốn hàng bán

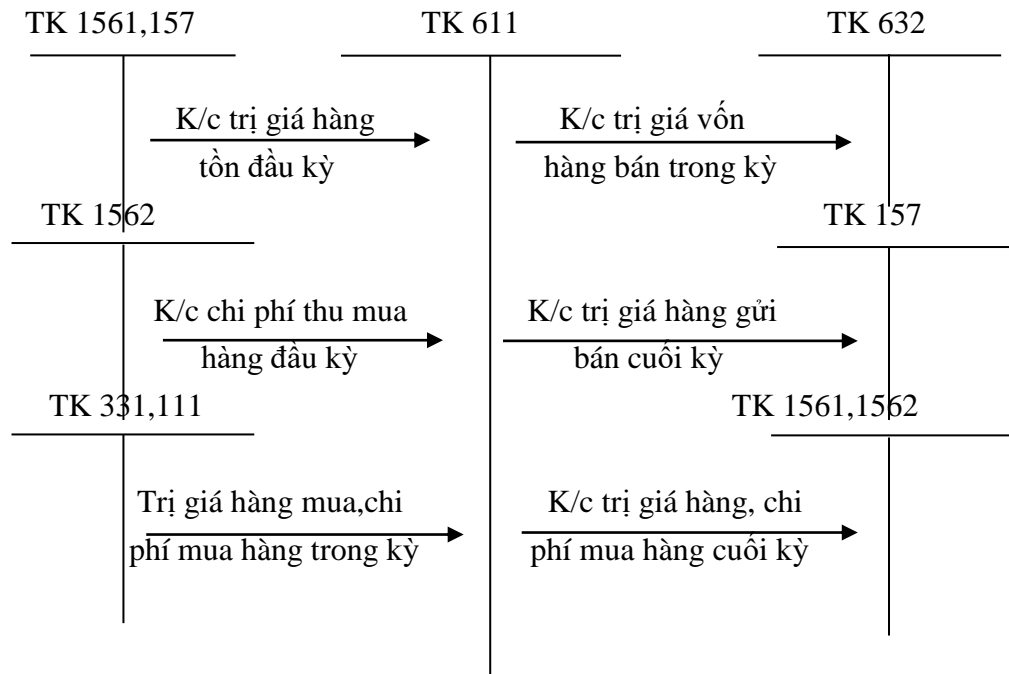
- Các phương pháp tính giá vốn:
 - + Phương pháp giá đơn vị bình quân
 - + Phương pháp giá thực tế đích danh
 - + Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)
 - + Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)

- Sơ đồ kế toán của tài khoản giá vốn:

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ KT giá vốn hàng xuất bán theo kiểm kê thường xuyên



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ KT giá vốn hàng xuất bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.1.2.3 Những rủi ro thường gặp trong việc kiểm toán chi phí và giá vốn hàng bán

- Chi phí phản ánh trên báo cáo sổ sách kế toán cao hơn chi phí thực tế.
- Chi phí phản ánh trên báo cáo sổ sách kế toán thấp hơn chi phí thực tế.
- Chi phí các loại và các đối tượng công việc phản ánh trên sổ sách, báo cáo kế toán còn có sự nhầm lẫn, không đúng với thực tế.

1.2 Nội dung công tác kiểm toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính

1.2.1 Khái quát chung về kiểm toán báo cáo tài chính

1.2.1.1 Khái niệm kiểm toán báo cáo tài chính

Kiểm toán báo cáo tài chính là hoạt động của các kiểm toán viên độc lập và có năng lực tiến hành thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán về các báo cáo tài chính được kiểm toán nhằm kiểm tra và báo cáo về mức độ trung thực hợp lý của báo cáo tài chính được kiểm toán với các tiêu chuẩn, chuẩn mực đã được thiết lập.

1.2.1.2 Đặc trưng của kiểm toán báo cáo tài chính

1.2.1.2.1 Đối tượng

Đối tượng của kiểm toán báo cáo tài chính là các báo cáo tài chính, hay chính xác hơn là các thông tin trên báo cáo tài chính được kiểm toán.

1.2.1.2.2 Mục tiêu kiểm toán báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kiểm toán số 200 “Mục tiêu của kiểm toán báo cáo tài chính là giúp cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán có được lập ra trên cơ sở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, có tuân thủ pháp luật liên quan và có phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không”.

- Các mục tiêu cần hướng tới trong báo cáo tài chính bao gồm:

- + Tính có thật và có căn cứ hợp lý
- + Tính đầy đủ
- + Sự đánh giá
- + Sự phân loại
- + Tính đúng kỳ
- + Kỹ thuật tính toán cộng dồn và chuyển số
- + Trình bày công khai

- Các nguyên tắc cần đảm bảo tuân thủ trong quá trình kiểm toán:

- + Tuân thủ pháp luật
 - + Tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp
 - + Tuân thủ chuẩn mực kiểm toán
 - + Kiểm toán viên phải có thái độ hoài nghi mang tính nghề nghiệp
- Phương pháp tiếp cận báo cáo tài chính:

Trong mối quan hệ với các đối tượng của mình thì kiểm toán báo cáo tài chính có quan hệ trực tiếp với các báo cáo tài chính nhưng để kiểm tra được tính hợp lý chung trên các bảng báo cáo tài chính, kiểm toán báo cáo tài chính không thể tách rời với các tài liệu kế toán, các hoạt động kinh doanh, tổ chức quản lý của đơn vị nhằm xác minh cụ thể độ tin cậy của từng khoản mục cũng như mối quan hệ kinh tế và các chỉ tiêu tài chính.

Do đó kiểm toán báo cáo tài chính có 2 cách cơ bản để tiếp cận báo cáo tài chính đó là: Kiểm toán theo khoản mục và kiểm toán theo chu trình.

+ Kiểm toán theo khoản mục: Là tiến hành kiểm toán theo khoản mục hoặc từng nhóm các khoản mục theo thứ tự trên báo cáo tài chính ví dụ: như kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản cố định, phải thu khách hàng, lương và các khoản trích theo lương,...

+ Kiểm toán theo chu trình: Căn cứ vào mối liên hệ giữa các khoản mục các quá trình cấu thành trong một chu trình chung của hoạt động tài chính chia thành: kiểm toán chu trình bán hàng và thu tiền, chu trình mua hàng và thanh toán, chu trình lương và nhân sự,...

Đối với kiểm toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán kiểm toán viên tiến hành kiểm toán theo khoản mục.

1.2.1.2.3 Trình tự kiểm toán BCTC

Gồm 3 bước:

- Bước 1: Lập kế hoạch

Bước lập kế hoạch gồm có 7 bước nhỏ:

- + Xem xét chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng
- + Lập hợp đồng kiểm toán và lựa chọn nhóm kiểm toán
- + Thu thập thông tin khách hàng
- + Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính
- + Đánh giá mức trọng yếu
- + Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ở cấp độ doanh nghiệp
- + Lập kế hoạch và thiết kế chương trình kiểm toán

- Bước 2: Thực hiện kiểm toán

Đây là quá trình triển khai một cách chủ động và tích cực các kế hoạch, chương trình kiểm toán nhằm đưa ra những ý kiến xác thực về mức độ trung thực và hợp lý của các báo cáo tài chính trên cơ sở những bằng chứng kiểm toán đầy đủ và tin cậy. Thực hiện kiểm toán gồm có:

- + Thủ tục kiểm soát
- + Thủ nghiệm cơ bản:
 - Thủ tục phân tích
 - Kiểm tra chi tiết nghiệp vụ

- Bước 3: Kết thúc kiểm toán

Đây là giai đoạn tổng hợp và rà soát lại về những bằng chứng đã thu thập được để kiểm toán viên hình thành ý kiến nhận xét trên báo cáo kiểm toán và kiểm nghiệm trong quan hệ với các sự việc bất thường, những sự việc phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính.

1.2.2 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng

1.2.2.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng

Khoản mục doanh thu bán hàng là khoản mục rất quan trọng vì đây là nghiệp vụ xảy ra thường xuyên nhất và góp phần đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Bên cạnh đó khoản mục doanh thu bán hàng cũng chứa đựng nhiều rủi ro có thể xảy ra gian lận và sai sót, nó có mối quan hệ chặt chẽ với các phần hành khác trong doanh nghiệp. Kiểm toán khoản mục này phải đảm bảo các nghiệp vụ bán hàng diễn ra có tính căn cứ hợp lý đồng thời thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo các chuẩn mực kế toán và chế độ tài chính hiện hành. Và mục tiêu kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thu thập đủ bằng chứng chứng minh việc hạch toán doanh thu bán hàng và hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp đã bảo đảm cho việc hạch toán doanh thu bán hàng là trung thực, hợp lý và tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước.

+ Thu thập bằng chứng chứng minh chứng mọi nghiệp vụ phát sinh về doanh thu bán hàng đã hạch toán và phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán.

+ Thu thập đủ bằng chứng chứng minh mọi nghiệp vụ phát sinh về doanh thu bán hàng đã hạch toán và được phân loại đúng đắn, đã được tính toán chính xác, thực tế đã xảy ra và được ghi nhận đúng kỳ.

1.2.2.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng

Nội dung công việc kiểm toán của kiểm toán viên bao gồm khảo sát về hoạt động kiểm soát nội bộ đối với khoản mục và khảo sát để đánh giá các thông tin tài chính có liên quan đến khoản mục đó. Các nguồn thông tin, tài liệu để làm căn cứ kiểm toán khoản mục này chủ yếu gồm:

- Các quy định, quy chế và thủ tục kiểm soát nội bộ như quy định về sử dụng và quản lý hóa đơn bán hàng, quy định về hạch toán doanh thu bán hàng, quy định về quy trình xử lý nghiệp vụ bán hàng, nguyên tắc phân công phân nhiệm trong việc thực hiện các chức năng của chu trình bán hàng, quy định về quản lý và lưu trữ hồ sơ khách hàng,...

- Các tài liệu, chứng từ làm căn cứ pháp lý cho các nghiệp vụ phát sinh thuộc chu kỳ như: hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng, phiếu xuất kho, giao nhận hàng hóa, đơn đặt hàng, hóa đơn bán hàng,...

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ chi tiết của các tài khoản liên quan như: Sổ cái và sổ chi tiết của các tài khoản 511, 111, 112, 131, 3331, 155, 156...

- Các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị có liên quan.

1.2.3 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán

1.2.3.1 Mục tiêu kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán

Mục tiêu của kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán đó là:

- Thu thập đủ bằng chứng để chứng minh việc hạch toán chi phí và giá vốn hàng bán và hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp để đảm bảo cho việc hạch toán chi phí, giá vốn hàng bán có đúng quy định của nhà nước hay không ?

- Thu thập đủ bằng chứng để chứng minh mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi phí và giá vốn hàng bán đã được hạch toán đúng đắn hay không ?

- Thu thập đủ bằng chứng để chứng minh mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi phí và giá vốn hàng bán đã hạch toán có được phân loại, tính toán đúng đắn và có thật hay không ?

- Thu thập đủ bằng chứng để chứng minh mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về chi phí và giá vốn hàng bán đã hạch toán có đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ chưa, có được ghi chép cộng dồn và đúng kỳ kế toán không ?

1.2.3.2 Căn cứ kiểm toán khoản mục Giá vốn hàng bán

Nội dung công việc kiểm toán của kiểm toán viên bao gồm khảo sát về hoạt động kiểm soát nội bộ đối với khoản mục và khảo sát để đánh giá các thông tin tài chính có liên quan đến khoản mục đó. Các nguồn thông tin, tài liệu để làm căn cứ kiểm toán khoản mục này chủ yếu gồm:

- Các quy định, quy chế và thủ tục kiểm soát nội bộ như quy định về quản lý thành phẩm, hàng hóa nhập kho, quy định về phương pháp hạch toán giá vốn, quy định về quy trình xử lý nghiệp vụ xuất kho...

- Các tài liệu, chứng từ làm căn cứ pháp lý cho các nghiệp vụ phát sinh thuộc chu kỳ như: phiếu nhập, xuất kho, giao nhận thành phẩm, hàng hóa, đơn đặt hàng, hóa đơn bán hàng,...

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ chi tiết của các tài khoản liên quan như: Sổ kế toán cái và sổ chi tiết của các tài khoản 632, 111, 112, 133, 152, 153, 154, 155, 156...

- Các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị có liên quan.

1.2.4 Kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

1.2.4.1 Kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, trợ cấp, trợ giá và doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp đã bán hay đã cung cấp trong kỳ. Đối với đơn vị áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, doanh thu này không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra.

a. Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện thử nghiệm kiểm soát đối với doanh thu

- Tìm hiểu các chính sách kiểm soát và thủ tục kiểm soát có liên quan đến nghiệp vụ bán hàng, doanh thu và việc ghi nhận doanh thu.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nhà nước và của doanh nghiệp về bán hàng và cung cấp dịch vụ về doanh thu và việc ghi nhận doanh thu.

- Tiến hành kiểm tra mẫu một số nghiệp vụ doanh thu, kiểm tra việc hạch toán và ghi nhận doanh thu, đối chiếu với đơn đặt hàng, lệnh bán hàng, chứng từ vận chuyển, hóa đơn bán hàng,.. kiểm tra chữ ký phê duyệt bán hàng, đối chiếu với sổ chi tiết có liên quan.

b. Thực hiện thủ tục phân tích

- So sánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ này với kỳ trước; so sánh với kế hoạch, nếu có biến động thì cần tìm hiểu rõ nguyên nhân.

- So sánh tỷ trọng lợi nhuận thuần với doanh thu thuần giữa các kỳ kế toán đánh giá khả năng sinh lời từ doanh thu bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ qua các kỳ kế toán.

- Lập bảng phân tích doanh thu theo thuế suất, theo từng tháng, theo từng loại doanh thu và xem xét biến động bất thường.

- Tính tỷ lệ lãi gộp theo từng tháng, từng quý, xác định rõ nguyên nhân của những biến động bất thường.

- So sánh số dư doanh thu chưa thực hiện (3387) cuối kỳ này so với kỳ trước, xem xét những biến động bất thường.

c. Kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ doanh thu

- Kiểm tra tính có thật của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tồn tại hoặc phát sinh).

Mục tiêu của thủ tục này nhằm phát hiện các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ không xảy ra nhưng lại bị ghi chép vào sổ sách kế toán, báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán có thể bao gồm:

+ Tìm hiểu chính sách ghi nhận doanh thu tại đơn vị có phù hợp với chế độ kế toán hiện hành hay không và có nhất quán với niên độ kế toán trước nay hay không?

+ Đối chiếu nghiệp vụ bán hàng được ghi chép trên sổ kế toán, nhật ký bán hàng với chứng từ gốc có liên quan như đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế, lệnh bán hàng, phiếu xuất kho, vận đơn, hóa đơn bán hàng,... kết hợp xem xét và kiểm tra quá trình thanh toán.

+ Kiểm tra mẫu một số nghiệp vụ bán hàng có quy mô lớn và đối chiếu với nghiệp vụ thu tiền như phiếu thu, giấy báo có tiền gửi ngân hàng và các chứng từ có liên quan. Nếu hàng đó đã được thanh toán, bị trả lại thì đó là bằng chứng khẳng định nghiệp vụ bán hàng thực tế xảy ra.

- Kiểm tra tính đầy đủ của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Mục tiêu của thủ tục này là nhằm phát hiện ra các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế xảy ra nhưng lại không được ghi sổ kế toán.

Để khẳng định tính đầy đủ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thông thường kiểm toán viên đối chiếu từ chứng từ gốc lên sổ sách kế toán. Theo cách đó, kiểm tra việc ghi chép các nghiệp vụ bán hàng vào sổ chi tiết, nhật ký bán hàng nhằm bảo đảm các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ đã phát sinh đều được phản ánh vào sổ sách kế toán một cách đầy đủ.

- Kiểm tra tính chính xác của số tiền ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chính xác máy móc). Mục tiêu của thủ tục này là nhằm phát hiện ra những sai phạm trong việc tính toán số tiền ghi nhận doanh thu. Các thủ tục có thể bao gồm:

+ Kiểm tra số lượng, đơn giá và tính toán trên hóa đơn bán hàng, kiểm tra việc quy đổi tỷ giá đối với nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ có gốc bằng ngoại tệ, đối chiếu số liệu trên hóa đơn bán hàng với sổ chi tiết và sổ tổng hợp doanh thu.

+ So sánh với vận đơn, đơn đặt hàng, lệnh bán hàng... để xác định chủng loại và số ượng hàng hóa tiêu thụ.

+ Đối chiếu với chính sách giá bán của đơn vị để xác định đơn giá của hàng hóa tiêu thụ. Xem xét các khoản chiết khấu, giảm giá xem có phù hợp với chính sách tín dụng của đơn vị và chế độ kế toán hiện hành.

- Kiểm tra việc phân loại và trình bày doanh thu bán hàng

Mục tiêu của các thủ tục này là nhằm phát hiện ra việc phân loại trình bày doanh thu không đúng đắn. Do doanh nghiệp phát sinh nhiều loại doanh thu khác nhau nên nếu phân loại và trình bày sai doanh thu sẽ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Khi đó kiểm toán viên thực hiện các thủ tục sau:

+ Kiểm tra việc hạch toán doanh thu trên sổ kế toán để bảo đảm rằng doanh thu được hạch toán đúng. Trên thực tế, nếu hạch toán sau chế độ kế toán nghiệp vụ doanh thu thì dẫn đến thông tin trình bày trên các tài khoản doanh thu không chính xác, dẫn đến phân loại và trình bày sai trên báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra việc phân loại doanh thu: phân biệt doanh thu bán chịu, doanh thu thu tiền ngay, doanh thu nhận trước,...

+ Kiểm tra việc trình bày doanh thu trên báo cáo tài chính cho đúng với chế độ kế toán hiện hành và đối chiếu với sổ chi tiết doanh thu.

- Kiểm tra tính đúng kỳ của doanh thu

Mục tiêu của thủ tục này là nhằm phát hiện ra các sai phạm trong việc ghi chép các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận không đúng kỳ kế toán, như nghiệp vụ bán hàng năm nay lại ghi nhận vào năm sau, nghiệp vụ bán hàng năm sau bị ghi vào năm nay. Các thủ tục kiểm toán bao gồm:

+ Kiểm tra chứng từ của một số nghiệp vụ doanh thu phát sinh trước và sau thời điểm khóa sổ kế toán một số ngày để xem xét ngày tháng ghi trên hóa đơn, vận đơn với ngày tháng ghi trên nhật ký bán hàng và sổ chi tiết.

+ Kiểm tra phiếu xuất kho trước và sau thời điểm khóa sổ kế toán một số ngày để đảm bảo rằng ghi nhận doanh thu khi hàng hóa đã cung cấp cho khách hàng.

Trong quá trình kiểm toán, khả năng ghi chép không đúng kỳ kế toán các nghiệp vụ doanh thu thường xuyên xảy ra. Một số nghiệp vụ doanh thu của năm

nay bị ghi vào năm sau, một số nghiệp vụ doanh thu của năm sau bị ghi vào năm nay vì nhiều lí do khác nhau. Như vậy các nghiệp vụ doanh thu đó đã ghi nhận không đúng kỳ kế toán.

1.2.4.2 Kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư đã tiêu thụ trong kỳ, các khoản hao hụt hàng tồn kho trong định mức cho phép, chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho...

a. Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện thử nghiệm kiểm soát đối với giá vốn

- Tìm hiểu các chính sách và thủ tục kiểm soát có liên quan đến nghiệp vụ bán hàng, giá vốn và việc ghi nhận giá vốn.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của nhà nước và của doanh nghiệp về xuất hàng và việc ghi nhận giá vốn.

- Tiến hành kiểm tra mẫu một số nghiệp vụ xuất hàng, kiểm tra việc hạch toán và ghi nhận giá vốn, đối chiếu với đơn đặt hàng, lệnh bán hàng, chứng từ vận chuyển, hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho...kiểm tra chữ ký phê duyệt bán hàng, đối chiếu với sổ chi tiết có liên quan.

b. Thực hiện thủ tục phân tích

- So sánh tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp với doanh thu của kỳ này và kỳ trước để xem xét xu hướng biến động, tìm hiểu nguyên nhân những biến động bất thường.

- So sánh tỷ lệ của các yếu tố chi phí trên doanh thu giữa kỳ này với kỳ trước, giải thích các biến động bất thường, so sánh với các yếu tố chi phí theo kế hoạch.

- Xem xét sự biến động của chi phí qua các tháng trong kỳ và giữa kỳ này với kỳ trước, xem xét những biến động bất thường.

- So sánh tổng chi phí sản xuất thực tế kỳ này với các kỳ trước và giữa các tháng trong kỳ để có thể nhận thấy sự biến động của tổng chi phí sản xuất, đối chiếu với kế hoạch sản xuất, xác định mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất (đã được cấp quyền phê duyệt).

- Thu thập bảng tổng hợp giá thành hoặc giá vốn hàng bán theo tháng và theo sản phẩm hoặc theo phân xưởng.

c. Tiến hành kiểm tra chi tiết giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động

- Kiểm tra chi tiết giá vốn hàng bán

+ Đối chiếu các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của doanh

ng nghiệp, nếu đơn vị có quy định riêng thì cần kiểm tra xem quy định đó có tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước hay không?

+ Lập bảng tổng hợp giá vốn hàng bán theo từng tháng, so sánh sự biến động giữa các tháng và giải thích nguyên nhân của sự chênh lệch. Đối chiếu với kết quả hoạt động kinh doanh, sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp.

+ Rà soát tổng hợp chi tiết giá vốn hàng bán theo từng loại sản phẩm, dịch vụ với chi tiết doanh thu theo từng loại để đảm bảo rằng doanh thu và giá vốn hàng bán được ghi nhận đúng đắn và phù hợp: theo nguyên tắc phù hợp, giữa doanh thu và giá vốn hàng bán, chi phí phải phù hợp nhau; có phát sinh doanh thu thì chắc chắn phải có phát sinh giá vốn hàng bán và chi phí.

+ Chọn mẫu một số sản phẩm chủ yếu để tiến hành kiểm tra việc ghi nhận giá vốn hàng bán (giá thành hàng bán) bằng cách lấy giá thành sản phẩm nhân (x) với số lượng hàng bán trên báo cáo bán hàng và so sánh với giá vốn đã ghi nhận.

1.3 Hệ thống chuẩn mực kiểm toán sử dụng trong kiểm toán BCTC

Theo Thông tư 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 ban hành 37 chuẩn mực kiểm toán mới. Bắt đầu áp dụng từ năm tài chính 2014

1. Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1- Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ liên quan khác (VSQC1).

2. Chuẩn mực số 200 - Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

3. Chuẩn mực số 210- Hợp đồng kiểm toán.

4. Chuẩn mực số 220- Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Chuẩn mực số 230- Tài liệu, hồ sơ kiểm toán.

6. Chuẩn mực số 240- Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính.

7. Chuẩn mực số 250- Xem xét tính tuân thủ pháp luật và các quy định trong kiểm toán báo cáo tài chính.

8. Chuẩn mực số 260- Trao đổi các vấn đề với Ban quản trị đơn vị được kiểm toán.

9. Chuẩn mực số 265- Trao đổi về những khiếm khuyết trong kiểm soát nội bộ với Ban quản trị và Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán.

10. Chuẩn mực số 300- Lập kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính.

11. Chuẩn mực số 315- Xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thông qua hiểu biết về đơn vị được kiểm toán và môi trường của đơn vị.
12. Chuẩn mực số 320- Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán.
13. Chuẩn mực số 330- Biện pháp xử lý của kiểm toán viên đối với rủi ro đã đánh giá.
14. Chuẩn mực số 402- Các yếu tố cần xem xét khi kiểm toán đơn vị có sử dụng dịch vụ bên ngoài.
15. Chuẩn mực số 450- Đánh giá các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán.
16. Chuẩn mực số 500- Bằng chứng kiểm toán.
17. Chuẩn mực số 501- Bằng chứng kiểm toán đối với các khoản mục và sự kiện đặc biệt.
18. Chuẩn mực số 505- Thông tin xác nhận từ bên ngoài.
19. Chuẩn mực số 510- Kiểm toán năm đầu tiên – Số dư đầu kì.
20. Chuẩn mực số 520- Thủ tục phân tích
21. Chuẩn mực số 530- Lấy mẫu kiểm toán.
22. Chuẩn mực số 540- Kiểm toán các ước tính kế toán (bao gồm ước tính kế toán về giá trị hợp lý và các thuyết minh liên quan).
23. Chuẩn mực số 550- Các bên liên quan.
24. Chuẩn mực số 560- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán.
25. Chuẩn mực số 570- Hoạt động liên tục.
26. Chuẩn mực số 580- Giải trình bằng văn bản.
27. Chuẩn mực số 600- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính tập đoàn (kể cả công việc của kiểm toán viên đơn vị thành viên).
28. Chuẩn mực số 610- Sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ.
29. Chuẩn mực số 620- Sử dụng công việc của chuyên gia.
30. Chuẩn mực số 700- Hình thành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.
31. Chuẩn mực số 705- Ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.
32. Chuẩn mực số 706- Đoạn “Vấn đề cần nhấn mạnh” và “Vấn đề khác” trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.
33. Chuẩn mực số 710- Thông tin so sánh - Dữ liệu tương ứng và báo cáo tài chính so sánh.

34. Chuẩn mực số 720- Các thông tin khác trong tài liệu có báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

35. Chuẩn mực số 800- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt.

36. Chuẩn mực số 805- Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính riêng lẻ và khi kiểm toán các yếu tố, tài khoản hoặc khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính.

37. Chuẩn mực số 810- Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN

2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – chi nhánh Hải Phòng.

*** Thông tin khái quát**

- Tên công ty: Công ty TNHH kiểm toán Việt Anh
- Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà AC, Ngõ 78, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 37958705
- Chi nhánh Hải Phòng: Tầng 7, Tòa nhà Hải Quân, Số 05 Lý Tự Trọng, Ph. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 031.3842430
- Fax: 031.3842433
- Email: vaaco@hn.vnn.vn
- Mã số thuế: 0200511555-001
- Tài khoản số: 10923079384.010
- Tại ngân hàng: Chi nhánh TECHCOMBANK Hải Phòng
- Trang web chính thức: <http://www.vaaco.com.vn>

*** Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (gọi tắt là “VietAnh”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP (thành lập và hoạt động từ năm 2008) với công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam – VAAC (được thành lập và hoạt động từ năm 2003). Các thành viên chủ chốt của SUP và VAAC đều đã làm việc trong lĩnh vực kiểm toán từ cuối những năm 90. Sự sáp nhập này đã mang lại cho VietAnh một đội ngũ đông đảo các chuyên gia có thể cung cấp các dịch vụ đa dạng cho khách hàng.

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh và kế toán Việt Nam (VAAC) được thành lập với cơ cấu nhỏ gọn bao gồm 5 thành viên với 1 phòng nghiệp vụ kiểm toán báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP (SUP) được thành lập với 4 thành viên đều là các managers của Deloitte Việt Nam. Công ty tập trung vào 2 dịch vụ kiểm toán đó là kiểm toán báo cáo tài chính và tư vấn, đào tạo.

Tháng 9/2010: SUP và VAAC thực hiện sáp nhập để hình thành lên Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh. Sự sáp nhập này đã tạo ra một công ty kiểm toán lớn mạnh về quy mô hoạt động và đa dạng về dịch vụ cung cấp, đông đảo về đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp ở nhiều lĩnh vực hoạt động.

Các chính sách hoạt động của VietAnh:

Tuân thủ nguyên tắc độc lập, khách quan và bí mật số liệu. Hoạt động của VietAnh luôn tuân thủ theo các quy định của Nhà nước cũng như các chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được chấp nhận chung.

Phần lớn các chuyên gia của VietAnh được đào tạo ở các trường đại học danh tiếng từ nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Nga, Úc, Ấn Độ,... với nhiều giải thưởng xuất sắc và giàu kinh nghiệm trong việc cung cấp các dịch vụ kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế và tư vấn tài chính cho các tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam và các dự án do quốc tế tài trợ.

Mục tiêu của VietAnh là cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng bằng phương pháp làm việc chuyên nghiệp và sự hiểu biết sâu rộng về các ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động cũng như hành lang pháp lý của Việt Nam. VietAnh trợ giúp khách hàng đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, phát huy mọi tiềm lực để tạo ra những giá trị vượt trội.

Đến nay công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh ngày càng khẳng định được vị thế của mình, lớn mạnh về quy mô hoạt động và đa dạng dịch vụ đáp ứng cho khách hàng tốt hơn.

2.1.2 Các loại hình dịch vụ của công ty kiểm toán Việt Anh cung cấp cho khách hàng

Các dịch vụ của VietAnh gồm có:

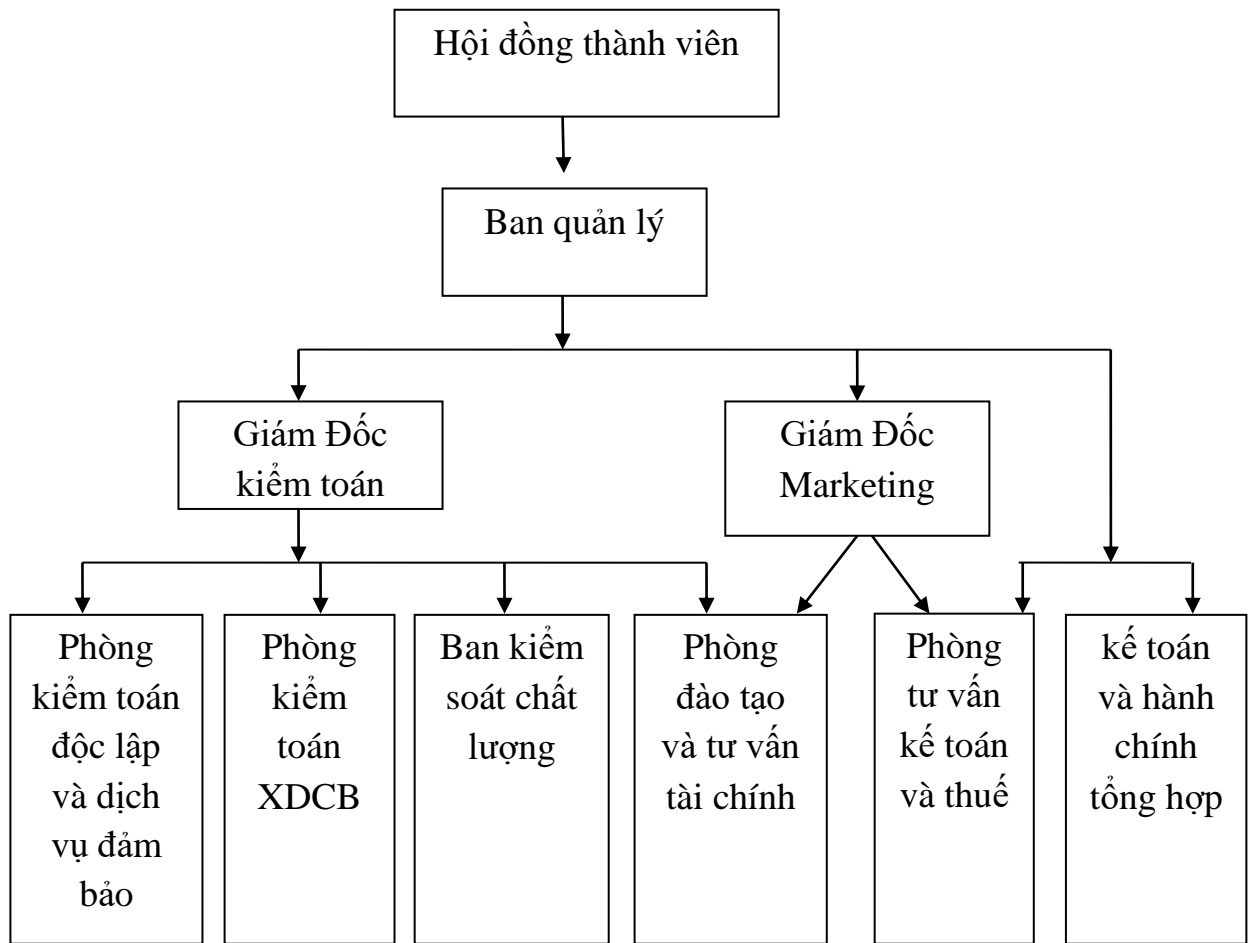
- Kiểm toán độc lập và các dịch vụ đảm bảo
- + Kiểm toán báo cáo tài chính thường niên
- + Kiểm toán báo cáo tài chính cho mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế
- + Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước
- + Soát xét và chuyên đổi báo cáo tài chính theo hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Việt Nam sang Chuẩn mực kế toán Quốc tế
- + Soát xét báo cáo tài chính

- + Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành
 - Kiểm toán nội bộ
- + Tư vấn hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ
- + Tư vấn thiết lập và phát triển bộ phận kiểm toán nội bộ
- + Thực hiện hay kết hợp với kiểm toán viên nội bộ của doanh nghiệp để thực hiện các chức năng kiểm toán nội bộ cho doanh nghiệp
 - Bên cạnh đó công ty còn có các dịch vụ gia tăng khác:
 - + Hỗ trợ lập kế hoạch kinh doanh
 - + Quản lý hợp đồng
 - + Soát xét hệ thống quản trị doanh nghiệp
 - + Kiểm tra tính tuân thủ
 - Tư vấn kế toán
 - + Hướng dẫn lập và quản lý chứng từ kế toán
 - + Hướng dẫn và thực hiện ghi sổ sách kế toán
 - + Hướng dẫn lập báo cáo tài chính
 - + Tư vấn xây dựng hệ thống kế toán và tổ chức bộ máy kế toán thích hợp
 - + Tư vấn xây dựng hệ thống báo cáo quản trị thích hợp
 - + Tư vấn xây dựng phần mềm kế toán
 - + Cung cấp dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, lập báo cáo thuế và các báo cáo khác theo yêu cầu của khách hàng
 - Tư vấn thuế
 - + Tư vấn về các luật thuế hiện hành, cũng như đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế
 - + Quản lý rủi ro về thuế
 - + Dịch vụ về đăng ký thuế
 - + Soát xét về thuế và nộp hồ sơ tuân thủ
 - + Dịch vụ kê khai thuế
 - + Soát xét tờ khai thuế do khách hàng tự lập
 - + Đánh giá các ảnh hưởng về thuế đối với các hợp đồng kinh tế hoặc các quyết định tài chính
 - + Đánh giá các ảnh hưởng của thuế đối với các xử lý kế toán
 - + Hỗ trợ quyết toán thuế
 - + Dịch vụ khiếu nại thuế, hoàn thuế đảm bảo quyền lợi của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế và tôn trọng pháp luật Nhà nước đã ban hành
 - + Dịch vụ tư vấn thuế trọn gói

- Tư vấn tài chính
 - + Tư vấn mua bán và hợp nhất doanh nghiệp
 - + Dịch vụ định giá doanh nghiệp
 - + Dịch vụ soát xét đặc biệt
 - + Soát xét cơ cấu vốn đầu tư trong doanh nghiệp
 - + Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp
 - + Tư vấn về hệ thống quản trị doanh nghiệp
 - Dịch vụ định giá
 - + Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa
 - + Xác định giá trị tài sản góp vốn liên doanh, liên kết
 - + Định giá tài sản cho mục đích chia tách, sáp nhập, giải thể, phá sản
 - Phát triển nguồn lực
 - + Đào tạo và hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam và Quốc tế
 - + Đào tạo về các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam
 - + Hướng dẫn thực hành kế toán quản trị doanh nghiệp
 - + Hướng dẫn thực hành về quản lý tài chính doanh nghiệp
 - + Hướng dẫn thực hành về hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp và kiểm toán nội bộ
- Bên cạnh các dịch vụ đào tạo VietAnh cũng trợ giúp khách hàng trong quá trình lập kế hoạch nhân sự và tuyển dụng nhân sự. Cụ thể, VietAnh trợ giúp khách hàng:
- + Xây dựng kế hoạch nhân sự dựa trên kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của khách hàng
 - + Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân sự hợp lý để phát huy tối đa tiềm năng nhân viên
 - + Hỗ trợ khách hàng trong quá trình phỏng vấn và tuyển dụng nhân sự trong lĩnh vực tài chính, kế toán và quản trị doanh nghiệp

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty



Trong đó:

- Hội đồng thành viên bao gồm các cổ đông sáng lập và góp vốn vào công ty.

- Ban quản lý: là thành viên trong hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty và chất lượng các dịch vụ cung cấp cũng như đội ngũ nhân viên của công ty.

- Giám đốc kiểm toán: phụ trách các phòng nghiệp vụ kiểm toán, chịu trách nhiệm về chất lượng của các cuộc kiểm toán cũng như duy trì các khách hàng kiểm toán.

- Giám đốc marketing: phụ trách phòng về tư vấn kế toán, thuế và tổ chức các cuộc đào tạo nghiệp vụ duy trì các hợp đồng tư vấn.

- Phòng kiểm toán độc lập và dịch vụ đảm bảo: cung cấp các dịch vụ của kiểm toán độc lập như: Kiểm tra BCTC thường niên, kiểm toán BCTC cho mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế...

- Phòng kiểm toán xây dựng cơ bản: cung cấp dịch vụ kiểm toán trong

xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến lúc kết thúc đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

- Ban kiểm soát chất lượng: là bộ phận sử dụng một hệ thống chính sách và biện pháp để nắm bắt và điều hành hoạt động kiểm toán đạt chuẩn mực chung, hỗ trợ các phòng kiểm toán nghiệp vụ trong công ty, đảm bảo cho kiểm toán viên của mình tuân thủ đúng các chuẩn mực nghề nghiệp hiện hành và các chuẩn mực chất lượng đã đặt ra, nhằm tạo ra những sản phẩm kiểm toán đạt tiêu chuẩn chất lượng. Kiểm soát chất lượng được thực hiện trong toàn bộ quá trình kiểm toán của một cuộc kiểm toán.

- Phòng đào tạo và tư vấn tài chính: Cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập và các dịch vụ đảm bảo; tư vấn kiểm soát nội bộ; tư vấn kế toán cho các công ty khách hàng theo hợp đồng...

- Phòng tư vấn kế toán và thuế: Cung cấp dịch vụ tư vấn kế toán; tư vấn thuế theo hợp đồng hoặc theo hình thức hỏi đáp trong bảng tin về các quy định kế toán hiện hành được công ty liên tục cập nhật.

- Phòng kế toán và hành chính tổng hợp: làm các công việc hành chính, kế toán trong công ty như liên hệ khách hàng, sắp xếp lịch kiểm toán, chuẩn bị phương tiện di chuyển cho các nhóm đi khách hàng, làm công tác kế toán...

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

- Chuẩn mực và chế độ áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

- Hình thức sổ sách kế toán: Nhật kí chung.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

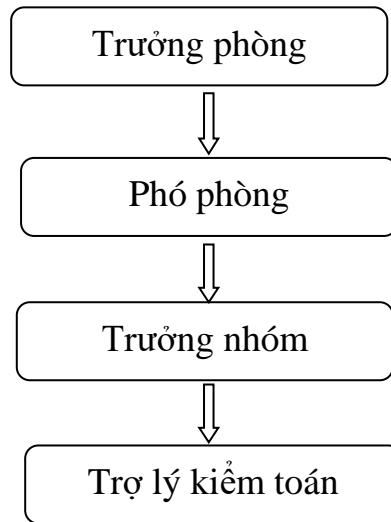
- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

2.1.5 Bộ máy kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức phòng kiểm toán



Phòng kiểm toán của công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh đứng đầu là trưởng phòng sau đó đến phó phòng, trưởng nhóm rồi đến các trợ lý kiểm toán.

- Trưởng phòng: Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm lập kế hoạch và điều hành hoạt động của phòng kiểm toán bao gồm các công việc:

- + Khảo sát tình hình khách hàng và đưa ra mức phí kiểm toán;
- + Lập kế hoạch và phân công nhân lực;
- + Trực tiếp điều hành các hợp đồng kiểm toán có quy mô lớn, phức tạp có tính rủi ro cao;
- + Rà soát báo cáo kiểm toán trước khi trình giám đốc ký duyệt.

- Phó phòng: Hỗ trợ trưởng phòng trong việc phân công nhân lực thực hiện hợp đồng kiểm toán và điều hành phòng kiểm toán.

- Trưởng nhóm: Chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán, phân công và hướng dẫn các trợ lý thực hiện các hợp đồng kiểm toán.

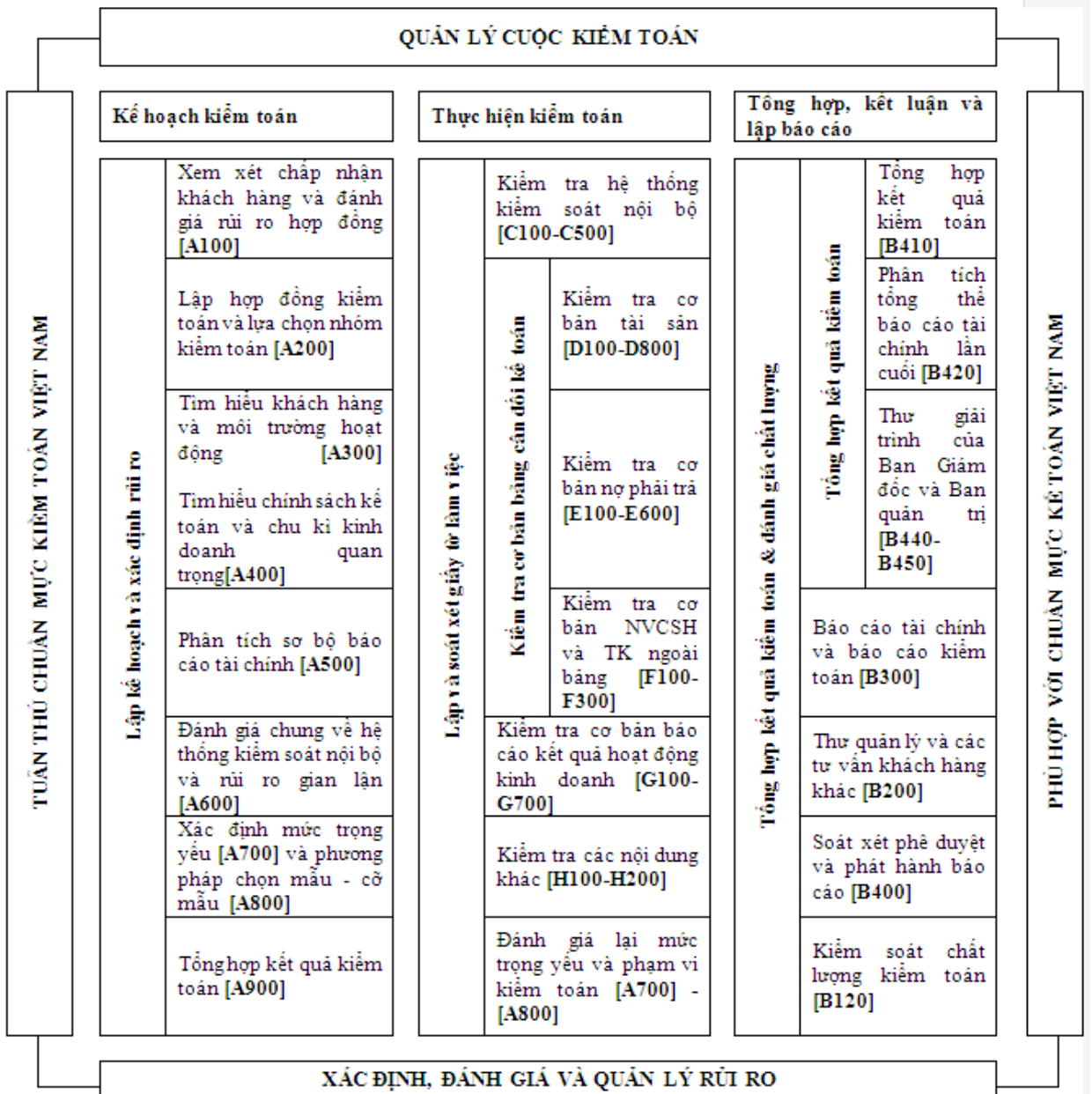
- Trợ lý kiểm toán: Thực hiện công việc theo sự hướng dẫn và chỉ đạo của trưởng nhóm.

2.1.6 Quy trình chung của một cuộc kiểm toán:

Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh bao gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Lập kế hoạch kiểm toán
- Giai đoạn 2: Thực hiện kiểm toán
- Giai đoạn 3: Tổng hợp, kết luận và lập báo cáo kiểm toán

Sơ đồ 2.3: Quy trình kiểm toán BCTC tại Việt Anh – CN Hải Phòng



2.2 Thực trạng công tác kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Phú Hưng do công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.

2.2.1 Giới thiệu chung về khách hàng

2.2.1.1 Giới thiệu chung

- Công ty Cổ phần Phú Hưng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Hưng từ năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900297829 ngày 16/6/2009, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 09/9/2011 và lần thứ hai ngày 02/3/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

- Ngành nghề kinh doanh gồm có:

- + Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc;
- + Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- + Sản xuất bao bì bằng giấy, bán lẻ hàng hóa trong cửa hàng chuyên doanh;
- + Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- + Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

- Trụ sở chính của Công ty: Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.

2.2.1.2 Tổ chức công tác kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2.2 Lập kế hoạch kiểm toán

2.2.2.1 Xem xét chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng

Trước khi chấp nhận một khách hàng để đi đến ký kết hợp đồng kiểm toán, Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán phải thu thập những thông tin sơ bộ về lĩnh vực hoạt động, loại hình doanh nghiệp, hình thức sở hữu, công nghệ sản xuất, tổ chức bộ máy quản lý và thực tiễn hoạt động của đơn vị, qua đó đánh giá khả năng có thể thu thập được những thông tin cần thiết về tình hình kinh doanh của khách hàng để thực hiện công việc kiểm toán.

Đối với hợp đồng kiểm toán năm sau, kiểm toán viên phải cập nhật và đánh giá lại những thông tin đã thu thập trước đây, nhất là những thông tin trong bộ hồ sơ kiểm toán các năm trước. Kiểm toán viên phải chú ý đến các vấn đề tồn tại đã phát hiện trong năm trước và thực hiện các thủ tục nhằm phát hiện ra những thay đổi đáng kể phát sinh sau lần kiểm toán trước.

Công ty Cổ phần Phú Hưng là khách hàng đã được kiểm toán từ 3 năm trước (năm 2011) và các rủi ro đã được đánh giá từ các năm trước vì vậy ban giám đốc công ty TNHH kiểm toán Việt Anh quyết định chấp nhận duy trì khách hàng. Việc chấp nhận duy trì khách hàng cũ và đánh giá rủi ro hợp đồng được thực hiện tại giấy tờ A120 trong hồ sơ kiểm toán.

2.2.2.2 Lập hợp đồng kiểm toán, lựa chọn nhóm kiểm toán

- Lập hợp đồng kiểm toán

Sau khi quyết định duy trì khách hàng cũ thì công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh tiến hành ký kết hợp đồng với bên công ty Cổ phần Phú Hưng và hợp đồng sẽ được kiểm toán viên lưu tại mục A210 trong hồ sơ kiểm toán.

- Lựa chọn nhóm kiểm toán

Công ty kiểm toán Việt Anh xem xét những yêu cầu của khách hàng để lập kế hoạch kiểm toán và phân công lao động phù hợp cho cuộc kiểm toán. Số lượng, chất lượng của cuộc kiểm toán phụ thuộc vào độ phức tạp của công việc, quy mô của đơn vị khách hàng và yêu cầu cụ thể của từng khách hàng.

- Cam kết về tính độc lập của thành viên nhóm kiểm toán

Để đảm bảo không tồn tại các yếu tố trọng yếu có thể ảnh hưởng đến tính độc lập và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên và trợ lý kiểm toán tham gia nhóm kiểm toán cần thực hiện thủ tục soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên. Sau khi thực hiện thủ tục soát xét kiểm toán viên và nhóm kiểm toán lập Bản cam kết về tính độc lập.

2.2.2.3 Thu thập thông tin khách hàng

Việc thu thập thông tin khách hàng là một trong những công việc có yếu tố hết sức quan trọng. Qua những thông tin tìm hiểu được kiểm toán viên có thể có được những đánh giá mang tính khái quát về tình hình hoạt động của công ty khách hàng trong năm. Phần tìm hiểu thông tin khách hàng được kiểm toán viên tại mục A310 trong hồ sơ kiểm toán:

- Tên khách hàng:

Công ty Cổ phần Phú Hưng (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Hưng từ năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900297829 ngày 16/6/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 09/9/2011 và lần thứ hai ngày 02/3/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc;
- + Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- + Sản xuất bao bì bằng giấy, bán lẻ hàng hóa trong cửa hàng chuyên doanh;
- + Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- + Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ

- + Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và

thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- Các chính sách kế toán chủ yếu:

* Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

* Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2014 là 21.380 VND/USD, 31/12/2013 là 21.085 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

* Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

*** Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn từ Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần được xác định theo biên bản bàn giao vốn góp giá trị đầu tư xây dựng và máy móc thiết bị.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Công ty chưa phân loại lại các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty xác định tất cả các tài sản là máy móc thiết bị đều thuộc dây chuyền may liên tục, các tài sản này nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh cho dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

*** Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng của 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng diện tích đất này. Năm 2014, Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 48 năm.

* Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng. Trong đó, nhiều khoản có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên.

* Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

* Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Vốn góp của cổ đông trong doanh nghiệp là số vốn thực góp của các cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty, khi cán bộ công nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty thì người lao động sẽ rút vốn và Công ty trả lại số vốn góp này.

* Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi và chênh lệch tỷ giá:

- + Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi

từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

* Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm. Thù lao của ủy viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành tại Công ty chưa được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo quy định tại giấy phép đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (từ năm 2007 đến hết năm 2016). Công ty được miễn thuế trong 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến hết năm 2012), thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được tính liên tục trong 02 năm kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế (nếu trong 03 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu mà không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm thứ tư) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.2.2.4 Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính

Bảng biểu 2.1: Phân tích số liệu Bảng cân đối kế toán Công ty Cổ phần Phú Hưng

Chỉ tiêu	31/12/2014		01/01/2014		Biến động	
	Trước toán	Kiểm toán	Sau Kiểm toán	Kiểm toán	VND	%
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3,175,718,924		4,965,876,438		(1,790,157,514)	-36.0%
1. Tiền	3,175,718,924		4,965,876,438		(1,790,157,514)	-36.0%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19,000,000,000		10,000,000,000		9,000,000,000	90.0%
1. Đầu tư ngắn hạn	19,000,000,000		10,000,000,000		9,000,000,000	90.0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4,213,487,353		3,424,507,829			
1. Phải thu của khách hàng	4,213,487,353		3,413,115,029		800,372,324	23.4%
2. Trả trước cho người bán		-	11,392,800		-	-
QUICK ASSETS	26,389,206,277		18,390,384,267		7,998,822,010	43.5%
IV. Hàng tồn kho	6,673,823,409		3,988,716,313		2,685,107,096	67.3%
1. Hàng tồn kho	6,673,823,409		3,988,716,313		2,685,107,096	67.3%
V. Tài sản ngắn hạn khác	134,345,756		279,926,384		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	94,345,756		244,926,384		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	40,000,000		35,000,000		-	-
CỘNG TS NGẮN HẠN	33,197,375,442		22,659,026,964		10,538,348,478	46.5%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	13,616,831,962		14,699,737,128		(1,082,905,166)	-
II. Tài sản cố định					-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	12,198,608,648		13,235,014,690		(1,036,406,042)	-
- Nguyên giá	30,001,898,421		27,461,638,212		2,540,260,209	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(17,803,289,773)		(14,226,623,522)		(3,576,666,251)	25.1%
3. Tài sản cố định vô hình	1,418,223,314		1,464,722,438		-	-
- Nguyên giá	2,231,958,000		2,231,958,000		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(813,734,686)		(767,235,562)		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	46,814,207,404		37,358,764,092		9,455,443,312	25.3%
A. NỢ PHẢI TRẢ					-	-
I. Nợ ngắn hạn					-	-
2. Phải trả người bán	1,769,613,774		750,598,405		1,019,015,369	135.8%

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(48,628,726)	1,124,216,531	(1,172,845,257)	-104.3%
5. Phải trả người lao động	13,842,415,729	8,540,004,031	5,302,411,698	62.1%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	609,837,508	1,193,808,320	(583,970,812)	-48.9%
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,451,161,093	839,461,093	1,611,700,000	192.0%
CỘNG NỢ NGẮN HẠN	18,624,399,378	12,448,088,380		
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	18,624,399,378	12,448,088,380	6,176,310,998	49.6%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	28,189,808,027	24,910,675,712	3,279,132,315	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,435,000,000	19,435,000,000	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	890,000,000	-	890,000,000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,781,961,093	891,961,093	890,000,000	99.8%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,082,846,934	4,583,714,619	1,499,132,315	32.7%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
Cộng vốn chủ	28,189,808,027	24,910,675,712	3,279,132,315	-
CỘNG NGUỒN VỐN	46,814,207,405	37,358,764,092	9,455,443,313	25.3%

Thông qua phân tích sơ bộ, kiểm toán viên nhận thấy:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 36% là do công ty dùng tiền để đầu tư mua sắm TSCĐ, mua sắm nguyên vật liệu, chi trả các khoản nợ. Xảy ra rủi ro về khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp khi các khoản nợ đến hạn trả.

- Các khoản phải thu khách hàng: tăng tương ứng 23,4% có thể thấy doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn khá nhiều xảy ra rủi ro về các khoản nợ phải thu khó đòi và cần phải trích lập dự phòng.

- Hàng tồn kho tăng 67,3% xảy ra rủi ro về giảm giá hàng tồn kho và cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Bảng biểu 2.2: Phân tích sơ bộ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Phú Hưng

Chỉ tiêu	Năm nay	Tỷ lệ trên	Năm trước	Tỷ lệ trên
	Trước KT	DT thuần	Sau Kiểm oán	DT thuần
1. Doanh thu bán hàng	73,936,962,625		58,315,697,581	
2. Các khoản giảm trừ	-		-	
3. Doanh thu thuần	73,936,962,625	100.00%	58,315,697,581	100.00%
4. Giá vốn hàng bán	45,733,486,097	61.85%	40,395,080,525	69.27%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	28,203,476,528	38.15%	17,920,617,056	30.73%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	825,081,087	1.12%	425,823,409	0.73%
7. Chi phí tài chính	-	0.00%	3,485,319	0.01%
8. Chi phí bán hàng	12,013,890,101	16.25%	7,859,711,180	13.48%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,062,877,528	9.55%	4,719,793,154	8.09%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,951,789,986	13.46%	5,763,450,812	9.88%
11. Thu nhập khác	-	0.00%	183,340,000	0.31%
12. Chi phí khác	-	0.00%	62,394,729	0.11%
13. Lợi nhuận khác	-	0.00%	120,945,271	0.21%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,951,789,986	13.46%	5,884,396,083	10.09%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	995,179,099	1.35%	663,275,152	1.14%
Chi phí thuế	995,179,099	1.35%	663,275,152	1.14%
Lợi nhuận sau thuế	8,956,610,887	12.11%	5,221,120,931	8.95%

Thông qua phân tích sơ bộ, kiểm toán viên thấy: doanh thu năm nay tăng 15.621.265.044 tương ứng với 26.7% so với năm trước, giá vốn hàng bán tăng 5.338.405.572 tương ứng với 13,2% so với năm trước cho thấy trong năm 2014 công ty có được nhiều đơn hàng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng mạnh bên cạnh đó do đầu tư vào trang thiết bị nâng cao năng suất lao động mà giá vốn hàng bán tăng không đáng kể so với mức tăng của doanh thu.

2.2.2.5 Đánh giá mức trọng yếu

Mục tiêu: Xác định mức độ trọng yếu (kế hoạch - thực tế) được lập và phê duyệt theo chính sách của Công ty để thông báo với thành viên nhóm kiểm toán về mức trọng yếu kế hoạch trước khi kiểm toán tại khách hàng và có trách nhiệm xác định lại mức trọng yếu thực tế trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để xác định xem các công việc và thủ tục kiểm toán đã được thực hiện đầy đủ hay chưa.

Bảng biểu 2.3: Hướng dẫn ước lượng về mức trọng yếu của Công ty

Loại hình khách hàng	Cơ sở ước lượng	Tỷ lệ ước lượng
Công ty đăng ký trên thị trường chứng khoán	Thu nhập trước thuế	5% - 10%
Công ty không đăng ký trên thị trường chứng khoán	Tổng tài sản lưu động	2%
	Vốn chủ sở hữu	2%
	Lợi nhuận sau thuế	10%
	Tổng doanh thu	0.5% - 3%
Chi nhánh của công ty xuyên quốc gia	Mức trọng yếu được xây dựng trên cơ sở doanh thu và ở mức độ cao hơn 2% với công ty không đăng ký trên thị trường chứng khoán ngang bậc. Mức độ trọng yếu ở chi nhánh phải thấp hơn ở công ty mẹ.	

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CNHP

710 1/1

Tên khách hàng: Công ty cổ phần Phú Hưng

Tên	Ngày
-----	------

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2014

Người thực hiện	BTH	09/03/2015
Người soát xét 1	VHN	09/03/2015
Người soát xét 2		

Nội dung: XÁC ĐỊNH MỨC TRỌNG YẾU (KẾ HOẠCH – THỰC HIỆN)

A. MỤC TIÊU: Xác định mức độ trọng yếu (kế hoạch - thực tế) được lập và phê duyệt theo chính sách của Công ty để thông báo với thành viên nhóm kiểm toán về mức trọng yếu kế hoạch trước khi kiểm toán tại khách hàng và có trách nhiệm xác định lại mức trọng yếu thực tế trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để xác định xem các công việc và thủ tục kiểm toán đã được thực hiện đầy đủ hay chưa.

B. XÁC ĐỊNH MỨC TRỌNG YẾU

Chỉ tiêu		Năm 2014	Năm 2013
Chỉ tiêu được sử dụng để ước tính mức trọng yếu		Lai trước thuế	Lai trước thuế
Nguồn số liệu xác định mức trọng yếu (BCTC trước kiểm toán; BCTC năm trước; ước tính....)		BCTC trước kiểm toán	BCTC sau kiểm toán
Lý do lựa chọn chỉ tiêu này để xác định mức trọng yếu	Lãi trước thuế là chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng và phát triển của Công ty		
Giá trị chỉ tiêu được lựa chọn	(a)	9,951,789,986	5,884,396,083
Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu			
Lợi nhuận trước thuế: 5% - 10%	(b)	10.00%	10.00%
Doanh thu: 0.5% - 3%	(b)	0.00%	0.00%
Vốn chủ: 1% - 5%	(b)	0.00%	0.00%
Tổng tài sản: 1% - 2%	(b)	0.00%	0.00%
Chi dự án 0.5% - 3%	(b)	0.00%	0.00%
Mức trọng yếu tổng thể (c)	(c)=(a)x(b)	995,178,000	588,439,000
Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu thực hiện (50% - 70%)	(d)	70%	70%
Mức trọng yếu thực hiện	(e)=(c)x(d)	696,624,000	411,907,000
Tỷ lệ sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể (0% - 4%)	(f)	4%	4%
Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua	=(e)x(f)	27,864,000	16,476,000

Ghi chú về lý do thay đổi mức trọng yếu trong quá trình kiểm toán. Theo quy định của **CMKiT số 320**, KTV phải sửa đổi mức trọng yếu trong trường hợp có thêm thông tin trong quá trình kiểm toán mà có thể dẫn đến việc thay đổi mức trọng yếu so với mức đã xác định trước đó. **KTV** cần ghi lại rõ lý do của việc thay đổi mức trọng yếu. Việc này phải được thành viên **BGD** phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán phê duyệt.

Căn cứ vào bảng trên thì KTV chọn ra mức trọng yếu để áp dụng khi thực hiện kiểm toán:

Chỉ tiêu lựa chọn	Kỳ này	Kỳ trước
Mức trọng yếu tổng thể	995,178,000	588,439,000
Mức trọng yếu thực hiện	696,624,000	411,907,000
Ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua	27,864,000	16,476,000

Mức trọng yếu tăng do lãi trước thuế năm nay cao hơn năm trước.

2.2.2.6 Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

KSNB ở cấp độ **DN** thường có ảnh hưởng rộng khắp tới các mặt hoạt động của DN. Do đó, **KSNB** ở cấp độ DN đặt ra tiêu chuẩn cho các cấu phần khác của **KSNB**. Hiểu biết tốt về **KSNB** ở cấp độ DN sẽ cung cấp một cơ sở quan trọng cho việc đánh giá **KSNB** đối với các chu trình kinh doanh quan trọng. KTV sử dụng các xét đoán chuyên môn của mình để đánh giá **KSNB** ở cấp độ DN bằng cách phỏng vấn, quan sát hoặc kiểm tra tài liệu. Trong biểu này, việc đánh giá này chỉ giới hạn trong 03 thành phần của **KSNB**: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Quy trình đánh giá rủi ro; và (3) Giám sát các kiểm soát.

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
1. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT				
1.1 Truyền đạt thông tin và yêu cầu thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức trong DN				
- DN có quy định về giá trị đạo đức (ví dụ, trong Quy chế nhân viên, Nội quy lao động, Bộ quy tắc ứng xử...) và các giá trị này có được thông tin đến các bộ phận của DN không (ví dụ, qua đào tạo nhân viên, phổ biến định kỳ...)?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Công ty có ban hành Quy chế văn hóa và phổ biến đến toàn bộ nhân viên.

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
- DN có quy định nào để giám sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Có quy định rõ và áp dụng đúng các biện pháp xử lý đối với các sai phạm về tính chính trực và giá trị đạo đức không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
1.2 Cam kết đối với năng lực và trình độ của nhân viên				
- DN có cụ thể hóa/mô tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên không (ví dụ, trong Quy chế nhân viên)?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Có yêu cầu bằng cấp nhưng không quy định cụ thể bằng văn bản mà tùy thuộc vào nhu cầu tuyển dụng.
- DN có chú trọng đến trình độ, năng lực của nhân viên được tuyển dụng không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- DN có biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Chưa có trường hợp nào phát sinh
1.3 Sự tham gia của BQT				
- Thành viên BQT có độc lập với BGĐ DN không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- BQT có bao gồm những người có kinh nghiệm, vị thế không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- BQT có thường xuyên tham gia các hoạt động quan trọng của DN không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	HĐQT họp hàng quý
- Các vấn đề quan trọng và các sai phạm có được báo cáo kịp thời với BQT không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
- BQT có họp thường xuyên hoặc định kỳ và các biên bản họp có được lập kịp thời không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- BQT có giám sát việc thực hiện của BGD không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Ví dụ: Mua sắm tài sản đều phải phê duyệt của Chủ tịch HĐQT
- BQT có giám sát cách làm việc của BGD với kiểm toán độc lập không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Kết quả kiểm toán được gửi cho BQT để xin ý kiến
1.4 Phong cách điều hành và triết lý của BGD				
- Thái độ của BGD đối với KSNB (ví dụ, có quan tâm và coi trọng việc thiết kế, thực hiện các KSNB hiệu quả không)?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Các giao dịch chi tiền, mua hàng, bán hàng đều thông qua Tổng Giám đốc.
- Phương pháp tiếp cận của BGD đối với rủi ro?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	BGD xác định không có rủi ro liên quan tới BCTC
- Thu nhập của BGD có dựa vào kết quả hoạt động hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Trả lương theo doanh thu xây dựng.
- Mức độ tham gia của BGD vào quá trình lập BCTC (thông qua việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán, xây dựng các ước tính kế toán ...)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	BGD chỉ đạo việc trích khấu hao TSCĐ
- Quan điểm của BGD đối với việc lập và trình bày BCTC?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Thông tin trình bày trên BCTC phải phản ánh trung thực, hợp lý.
- Quan điểm của BGD đối với việc xử lý thông tin, công việc kế toán và nhân sự?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	BGD xử lý thông tin theo quy định của pháp luật và phù hợp

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
				với tình hình của đơn vị
1.5 Cơ cấu tổ chức				
- Cơ cấu tổ chức DN có phù hợp với mục tiêu, quy mô, hoạt động kinh doanh và vị trí địa lý kinh doanh của đơn vị không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Cơ cấu tổ chức DN có khác biệt với các DN có quy mô tương tự của ngành không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
1.6 Phân công quyền hạn và trách nhiệm				
- DN có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Tùy theo từng lần sẽ có giấy ủy quyền.
- DN có sự giám sát và kiểm tra phù hợp đối với những hoạt động được phân quyền cho nhân viên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	BKS kiểm tra về mặt tài chính. Trưởng các bộ phận kiểm tra nhân viên trong từng bộ phận mình phụ trách.
- Nhân viên của DN có hiểu rõ nhiệm vụ của mình và của những cá nhân có liên quan đến công việc của mình hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Những người thực hiện công tác giám sát có đủ thời gian để thực hiện công việc giám sát của mình không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Nguyên tắc bất kiêm nhiệm có được thực hiện phù hợp trong DN không? (ví dụ, tách biệt vị trí kế	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Kế toán tiền lương kiêm thủ quỹ.

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
toán và công việc mua sắm tài sản)				
1.7 Các chính sách và thông lệ về nhân sự				
- DN có chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, và sa thải nhân viên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Theo yêu cầu của khách hàng (chế độ chính sách, an toàn lao động).
- Các chính sách này có được xem xét và cập nhật thường xuyên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Các chính sách này có được truyền đạt đến mọi nhân viên của đơn vị không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Những nhân viên mới có nhận thức được trách nhiệm của họ cũng như sự kỳ vọng của BGD không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Kết quả công việc của mỗi nhân viên có được đánh giá và soát xét định kỳ không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ RỦI RO				
Rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC				
- BGD/BQT đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC chưa (gồm: đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...)?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
- Mô tả các rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC được BGD xác định, ước tính mức độ ảnh hưởng,	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
khả năng xảy ra và các hành động tương ứng của BGD?				
3. GIÁM SÁT CÁC KIỂM SOÁT				
3.1 Giám sát thường xuyên và định kỳ				
- DN có chính sách xem xét lại KSNB định kỳ và đánh giá tính hiệu quả của KSNB không? (Mô tả việc đánh giá - nếu có, lưu ý nguồn thông tin sử dụng để giám sát và cơ sở để BGD tin tưởng là nguồn thông tin đáng tin cậy cho mục đích giám sát)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận
- DN có duy trì bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Không có bộ phận kiểm toán nội bộ.
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có đủ kinh nghiệm chuyên môn và được đào tạo đúng đắn không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có duy trì hồ sơ đầy đủ về KSNB và kiểm tra KSNB của DN không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận sổ sách, chứng từ kế toán và phạm vi hoạt động của họ không bị hạn chế?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
3.2 Báo cáo các thiếu sót của KSNB				
- DN có các chính sách, thủ tục để đảm bảo thực hiện kịp thời các biện pháp sửa chữa đối với các thiếu sót của KSNB không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Kiểm tra hàng tuần.
- BGD có xem xét các ý kiến đề xuất liên quan đến hệ thống KSNB đưa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú
ra bởi KTV độc lập và thực hiện các đề xuất đó không?				
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có gửi báo cáo phát hiện các thiếu sót của KSNB lên BQT hoặc Ban Kiểm soát kịp thời không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	Không có bộ phận kiểm toán nội bộ.
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có theo dõi các biện pháp sửa chữa của BGD không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
- Bộ phận kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận trực tiếp BQT hoặc Ban Kiểm soát không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	

2.2.2.7 Tổng hợp kế hoạch kiểm toán

Sau khi xem xét chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng, Lập hợp đồng kiểm toán và lựa chọn nhóm kiểm toán, Tìm hiểu khách hàng và môi trường hoạt động, Tìm hiểu chính sách kế toán và chu kỳ kinh doanh quan trọng, Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính, Đánh giá chung về hệ thống kiểm soát nội bộ, Xác định mức trọng yếu. Cuối cùng trưởng nhóm kiểm toán sẽ đưa ra tổng hợp kế hoạch kiểm toán nhằm mục đích đưa ra thủ tục kiểm toán của các phần hành và đưa ra kết luận rằng hợp đồng kiểm toán của công ty Cổ phần Phú Hưng đã được lập kế hoạch một cách thích hợp

2.2.2.8 Thiết kế chương trình kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng

a. Mục tiêu:

Đảm bảo rằng các khoản doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là có thực; được ghi nhận chính xác, đầy đủ, đúng kỳ và được trình bày phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

b. Rủi ro sai sót trọng yếu của các khoản mục

Các rủi ro trọng yếu	Thủ tục kiểm toán	Người thực hiện	Tham chiếu
- Chính sách ghi nhận doanh thu của Công ty chưa phù hợp với quy định trong của CMKT số 14 - Doanh thu và thu nhập về điều kiện chuyển giao quyền sở hữu.	- Mô tả chính sách ghi nhận doanh thu của Công ty, đối chiếu với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong của CMKT số 14 - Doanh thu và thu nhập khác để chỉ việc ghi nhận chưa phù hợp và đưa bút toán điều chỉnh (nếu trọng yếu).		
- Doanh thu và giá vốn ghi nhận chưa phù hợp	- Đối chiếu lượng ghi nhận doanh thu và lượng ghi nhận giá vốn.		

c. Thủ tục kiểm toán

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
I. Các thủ tục chung			
1	Kiểm tra các chính sách kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng. Xác định xem các loại doanh thu, nếu có, sau đây được hạch toán và phân loại hợp lý theo đúng nội dung kinh tế của các nghiệp vụ hay không: Doanh thu bán hàng nội bộ, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan, doanh thu hàng gửi bán, doanh thu ghi nhận trước, doanh thu bán bán hàng khối lượng lớn được giao làm nhiều lần, doanh thu bán hàng trả góp ...		G120
2	Lập bảng số liệu tổng hợp có so sánh với số năm trước. Đối chiếu các số liệu trên bảng số liệu tổng hợp với BCĐPS, sổ cái, sổ chi tiết... và giấy tờ làm		G140

	việc của kiểm toán năm trước (nếu có).		
II. Thủ tục phân tích			
1	So sánh doanh thu bán hàng và doanh thu hàng bán bị trả lại, tỷ lệ các khoản mục giảm trừ doanh thu trên tổng doanh thu giữa năm nay với năm trước, giải thích những biến động bất thường và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận.		G140 G150
2	Phân tích sự biến động của tổng doanh thu, doanh thu theo từng loại hoạt động giữa năm nay với năm trước, giải thích sự những biến động bất thường và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận.		G140 G141A
III. Kiểm tra chi tiết			
1	<p>Thu thập bảng tổng hợp doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu theo khách hàng, nhóm hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp theo các tháng trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu với sổ cái, sổ chi tiết; các tài liệu độc lập khác như: Báo cáo tổng hợp doanh thu bán hàng của phòng bán hàng, phòng xuất khẩu,... về số lượng, giá trị và giải thích chênh lệch lớn (nếu có); - Thực hiện phân tích một số chỉ tiêu cơ bản liên quan đến doanh thu như tỷ lệ lãi gộp, tỷ lệ phải thu... qua các tháng trong năm đối với toàn bộ doanh thu, một số khách hàng lớn, một số sản phẩm, dịch vụ chủ yếu. Giải thích nguyên nhân biến động, tìm ra các điểm bất thường để tập trung kiểm tra chi tiết. 		
2	Đối chiếu doanh thu hạch toán với doanh thu theo tờ khai thuế GTGT, tiêu thụ đặc biệt trong năm (có xác nhận đã nhận của cơ quan thuế).		
3	Đọc lướt sổ cái để xác định các nghiệp vụ bất thường (về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng...). Tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện thủ tục kiểm tra tương ứng (nếu cần).		

<p>4</p>	<p>Phân tách số liệu ghi sổ của khách hàng ở mức độ đủ chi tiết để xây dựng số ước tính tương ứng nhằm đạt được mức độ đảm bảo mong muốn dựa trên việc so sánh số liệu. Có thể sử dụng các phương pháp phân tách sau: theo kỳ (theo tháng, quý hoặc theo tuần); theo tài khoản, theo nhóm mặt hàng; theo bộ phận hoặc địa điểm bán hàng.</p> <p>Ước tính doanh thu dựa trên các số liệu độc lập. Có thể sử dụng các số liệu sau khi xây dựng số ước tính: Sản lượng tiêu thụ (hoặc số giờ cung ứng dịch vụ) năm trước, năm nay và giá bán; doanh số bán, giá trị hàng bán trả lại; giá vốn hàng bán, tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu; doanh thu bán hàng cho các khách hàng lớn; số liệu thống kê toàn ngành; những thay đổi trong môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tới giá bán và doanh thu.</p>		
<p>5</p>	<p>Nếu đơn vị có các khoản doanh thu nhỏ được ghi chép đồng thời giữa doanh thu và giá vốn thì chọn mẫu từ các nghiệp vụ ghi nhận giá vốn. Nếu việc ghi nhận giá vốn không được thực hiện đồng thời với việc ghi nhận doanh thu thì chọn mẫu một số nghiệp vụ bán hàng từ chứng từ gốc ban đầu như phiếu xuất kho/hóa đơn bán hàng kèm phiếu xuất kho thực hiện kiểm tra tới hóa đơn bán hàng và hồ sơ bán hàng liên quan, nhật ký bán hàng và sổ cái doanh thu.</p>		
<p>6</p>	<p>Thu thập các quyền hoá đơn gốc và báo cáo quyết toán hóa đơn, thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính liên tục của quyền hoá đơn gốc, đối chiếu với sổ chi tiết doanh thu và báo cáo quyết toán hóa đơn. Đối với những số hoá đơn không có trong sổ kế toán hoặc báo cáo thuế, kiểm tra xem có phải là hóa đơn hủy hay không; 		

	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu nguyên nhân của những hoá đơn hủy; - Đối với những hoá đơn không phải là hóa đơn hủy nhưng không được ghi nhận trên sổ chi tiết doanh thu và báo cáo thuế, tìm hiểu nguyên nhân và đưa bút toán điều chỉnh phù hợp. 		
7	<p>Các khoản giảm trừ doanh thu (1):Ước tính và kiểm tra chi tiết hồ sơ đối với các khoản giảm trừ doanh thu lớn trong năm và các khoản giảm trừ doanh thu năm nay nhưng đã ghi nhận doanh thu trong năm trước, đảm bảo tuân thủ các quy định, chính sách bán hàng của đơn vị cũng như luật thuế.</p>		
8	<p>Kiểm tra tính đúng kỳ của doanh thu:</p>		
8.1	<p>Kiểm tra hóa đơn bán hàng, vận đơn, phiếu xuất kho, hợp đồng của các lô hàng được bán trước 30 và sau 15 ngày kể từ ngày khóa sổ kế toán và kiểm tra tờ khai thuế các tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo doanh thu đã được ghi chép đúng kỳ.</p>		
8.2	<p>Kiểm tra tính hợp lý của các lô hàng bị trả lại hoặc giảm giá hàng bán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, đánh giá ảnh hưởng đến khoản doanh thu đã ghi nhận trong năm.</p>		
9	<p>Kiểm tra các khoản doanh thu ghi nhận trước và việc phân bổ doanh thu kỳ này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập bảng tổng hợp đối với các khoản doanh thu ghi nhận trước (thường xảy ra đối với trường hợp cho thuê văn phòng...), thời gian ghi nhận trước, hợp đồng, giá trị doanh thu phân bổ kỳ này; - Kiểm tra chi tiết việc thanh toán tiền và phát hành hoá đơn của khoản doanh thu ghi nhận trước phát sinh trong kỳ; - Xem xét thời gian ghi nhận doanh thu có hợp 		

	lý không và kiểm tra số được ghi nhận vào doanh thu kỳ này. Đánh giá kết quả kiểm tra.		
10	<p>Kiểm tra doanh thu của hợp đồng xây dựng trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập bảng tổng hợp doanh thu ghi nhận của hợp đồng xây dựng trong trường hợp đơn vị có hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch; - Chọn mẫu các nghiệp vụ phát sinh để kiểm tra đến hợp đồng xây dựng, chứng từ xác định phân công việc đơn vị (nhà thầu) đã hoàn thành (do đơn vị lập) và các tài liệu độc lập xác định khối lượng này, hoá đơn, thanh toán tiền hoặc ứng trước tiền của khách hàng (chủ đầu tư, chủ công trình); - Từ các nguồn thông tin khác, kiểm tra xem còn thiếu hợp đồng nào có điều khoản quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch mà chưa được xác định khối lượng công việc vào ngày kết thúc kỳ kế toán hay không. 		
11	<p>Đối với các giao dịch với bên liên quan (1):</p> <p>Yêu cầu đơn vị cung cấp và xem xét các bằng chứng để xác định tất cả các bên liên quan có quan hệ kinh tế với đơn vị. Xem xét việc gửi thư xác nhận một số nghiệp vụ có giá trị lớn với các bên liên quan.</p> <p>Kiểm tra việc ghi chép, phê duyệt, giá bán áp dụng, giá vốn tương ứng, lãi (lỗ) của các giao dịch này.</p> <p>Lưu ý các giao dịch phát sinh gần cuối kỳ kế toán.</p> <p>Kết hợp với các phần hành có liên quan như phải thu khách hàng, hàng tồn kho,... thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận để xác nhận các giao dịch và thông tin về điều khoản hợp đồng,...</p>		

12	<p>Đối với các khoản doanh thu có gốc ngoại tệ (1): Kiểm tra cơ sở, thời điểm xác định tỷ giá quy đổi; đánh giá tính hợp lý và so sánh với thuyết minh về chính sách kế toán áp dụng.</p>		
13	<p>Kiểm tra việc phân loại và trình bày về doanh thu trên BCTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan; - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu, phế liệu; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu khác. 		
14	<p>Cung cấp các ý kiến tư vấn cho khách hàng về việc hoàn thiện hệ thống thông tin và các hệ thống kiểm soát:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập dự báo về doanh thu và thực hiện kiểm soát việc thực hiện các dự báo này; - Thu thập đầy đủ các thông tin về doanh thu và tỷ suất lợi nhuận đối với từng mặt hàng; - Thực hiện đối chiếu số liệu doanh thu với các đơn đặt hàng, sản lượng sản xuất và số lượng hàng đã xuất để đảm bảo khớp đúng số liệu; - Đảm bảo việc lập hoá đơn đầy đủ và kịp thời đối với hàng đã xuất và dịch vụ đã cung cấp; - Thu thập được đầy đủ các thông tin về hàng bán trả lại và các phản ánh của khách hàng về chất lượng hàng hoá để có biện pháp xử lý kịp thời. 		
<p>IV. Thủ tục kiểm toán khác</p>			

2.2.2.9 Thiết kế chương trình kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán

a. Mục tiêu

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận đầy đủ, chính xác, đúng kỳ và được phân loại, trình bày phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

b. Rủi ro sai sót trọng yếu của các khoản mục

Các rủi ro trọng yếu	Thủ tục kiểm toán	Người thực hiện	Tham chiếu
- N/a	- Thực hiện bình thường.		

c. Thủ tục kiểm toán

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
I. Các thủ tục chung			
1	Kiểm tra các chính sách kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng (có giá vốn thì phải có doanh thu tương ứng).		G220
2	Lập bảng số liệu tổng hợp giá vốn hàng bán tương ứng với từng loại doanh thu, có so sánh với số năm trước. Đối chiếu các số liệu trên bảng số liệu tổng hợp với BCĐPS, Sổ cái, sổ chi tiết... và giấy tờ làm việc của kiểm toán năm trước (nếu có).		G240
II. Thủ tục phân tích			
1	So sánh giá vốn hàng bán (tổng hợp và chi tiết theo sản phẩm, dịch vụ, khu vực...) năm nay với năm trước trên cơ sở kết hợp với doanh thu, tỷ lệ lãi gộp để xác định những biến động bất thường và thu thập giải trình của đơn vị.		G210 G141A
2	So sánh giá vốn hàng bán hàng tháng trong năm của từng loại sản phẩm dịch vụ trên cơ sở kết hợp với doanh thu, tỷ lệ lãi gộp để xác định và giải thích những biến động lớn trong cơ cấu chi phí và giá vốn.		G141
III. Kiểm tra chi tiết			
1	Thu thập Bảng tổng hợp chi phí SXKD theo yếu tố năm nay/năm trước. Đối chiếu số liệu với các tài liệu liên quan (sổ cái, sổ chi tiết, BCĐPS, BCTC).		
2	Đọc lướt sổ cái để xác định các nghiệp vụ bất thường		G240B

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	(về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng...). Tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện thủ tục kiểm tra tương ứng (nếu cần). Xác định chi phí không hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế TNDN (phối hợp với phần hành Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước).		G241
	<i>Các thủ tục kết hợp với phần kiểm toán hàng tồn kho (D500)</i>		
3	<p>Lập bảng reconcile giá vốn hàng bán từ các bảng tổng hợp đối ứng tài khoản hàng tồn kho, chi phí sản xuất và giá vốn đã được đối chiếu khớp với sổ cái. Tham chiếu tới phần kiểm toán hàng tồn kho, đối chiếu giá vốn hàng bán với số ước tính dựa trên số phát sinh tương ứng trên các tài khoản hàng tồn kho và chi phí sản xuất tập hợp trong năm, theo công thức:</p> <p>Giá vốn hàng bán = SPDD đầu kỳ + Thành phẩm đầu kỳ + Hàng hóa đầu kỳ + Chi phí sản xuất (chi phí mua hàng hóa) phát sinh trong kỳ - SPDD cuối kỳ - Thành phẩm cuối kỳ - Hàng hóa cuối kỳ</p>		
4	<i>Kiểm tra chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm:</i>		
4.1	<p>Kiểm tra mức tiêu hao nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập định mức tiêu hao nguyên vật liệu; - Lập bảng phân tích mức tiêu hao nguyên vật liệu theo từng sản phẩm theo tháng và bình quân cả năm; - So sánh mức tiêu hao thực tế bình quân giữa năm nay với năm trước, so sánh giữa mức tiêu hao thực tế giữa các tháng với nhau và với mức tiêu hao định mức; - Yêu cầu khách hàng giải thích nguyên nhân cho 		G242B

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	<p>các chênh lệch lớn giữa mức tiêu hao thực tế so với năm trước và so với định mức. Việc so sánh này được thực hiện đối với từng kỳ báo cáo và bình quân cả năm. Kiểm tra chứng thực lại giải thích của khách hàng.</p>		
4.2	<p>Kiểm tra chi phí nguyên vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập hoặc yêu cầu khách hàng cung cấp bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu theo từng yếu tố chi phí trong giá thành sản xuất theo từng kỳ kế toán. Đối chiếu số tổng cộng với sổ cái; - Xây dựng số ước tính chi phí nguyên vật liệu dựa trên mức tiêu hao thực tế đã được kiểm tra tại bước trên và giá nguyên vật liệu (có thể là giá theo hợp đồng mua nguyên tắc trong năm hoặc là giá tồn đầu năm hoặc theo khách hàng là nhập nhiều nhất trong năm tùy trường hợp cụ thể); - Đối với các yếu tố chi phí có khoản chênh lệch giữa số ước tính và số ghi sổ lớn hơn ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua, kiểm tra đến các phiếu xuất kho hoặc các chứng từ liên quan. Nếu là hàng xuất kho kiểm tra việc tính giá xuất và kiểm tra đến phiếu nhập kho trước đó dẫn đến sự thay đổi chủ yếu về giá nhằm khẳng định rằng các vật tư nhập kho và xuất kho được phản ánh đúng giá trị theo các phương pháp tính giá được áp dụng. 		G242B
5	<p><i>Kiểm tra chi phí nguyên vật liệu trong chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên TSCĐ, đầu tư xây dựng TSCĐ và các chi phí khác:</i></p>		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
5.1	Phân tích các yếu tố chi phí để xác định phương pháp kiểm tra cơ bản áp dụng với từng loại yếu tố chi phí nguyên vật liệu cụ thể.		
5.2	<p>Xây dựng số ước tính dựa trên các dữ liệu độc lập có sẵn cho các yếu tố chi phí nguyên vật liệu (ví dụ, chi phí bao bì đóng gói sản phẩm tiêu thụ, hàng khuyến mại kèm theo sản phẩm....).</p> <p>Tìm hiểu và yêu cầu khách hàng giải thích các chênh lệch lớn hơn ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua và chứng thực hoá các giải thích này. Nếu chênh lệch do tăng hoặc giảm về mức sử dụng cần kiểm tra đến các phiếu xuất kho hoặc chứng từ liên quan khác. Nếu chênh lệch do tăng giảm giá cần kiểm tra đến các phiếu nhập kho dẫn đến sự tăng giá xuất này và kiểm tra việc tính giá xuất.</p>		
5.3	<p>Kiểm tra chi tiết các yếu tố chi phí nguyên vật liệu công cụ dụng cụ không ước tính được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tách các yếu tố chi phí này thành các tổng thể phụ theo đặc tính của chi phí. (việc này có thể dựa vào việc phân tích theo nội dung chi phí và theo từng tháng trong năm. So sánh số liệu giữa các tháng với nhau và với số bình quân của năm trước có hiệu chỉnh về các thay đổi dự kiến); 		
	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các phương pháp chọn mẫu thích hợp để kiểm tra. Đối với mỗi phần tử được chọn kiểm tra nếu chứng từ ghi sổ là các phiếu xuất kho cần kiểm tra đến các chứng từ nhập kho trước đó (hoặc giá tồn đầu nếu không có nhập trong năm) nhằm khẳng định việc tính giá là đúng. Khi kiểm tra phiếu xuất kho, cần đặc biệt 		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	<p>quan tâm đến các thông tin phi tài chính trên các chứng từ có liên quan để đảm bảo tính có thật của chi phí;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về các bằng chứng đã được kiểm tra, xác định các sai sót đã biết và sai sót có thể có trong tổng thể. 		
5.4	<p>Kiểm tra chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho đầu tư xây dựng TSCĐ các công trình sửa chữa lớn (tham chiếu đến phần hành TSCĐ)</p>		
6	<p><i>Kiểm tra chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung</i></p>		
6.1	<p>Kiểm tra mức tiêu hao nhân công trực tiếp trong giá thành sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập định mức tiêu hao nhân công; - Lập bảng phân tích mức tiêu hao nhân công theo từng sản phẩm theo tháng và bình quân cả năm; - So sánh mức tiêu hao thực tế bình quân giữa năm nay với năm trước, so sánh giữa mức tiêu hao thực tế giữa các tháng với nhau và với mức tiêu hao định mức; - Yêu cầu khách hàng giải thích nguyên nhân cho các chênh lệch lớn giữa mức tiêu hao thực tế so với năm trước và so với định mức. Việc so sánh này được thực hiện đối với từng kỳ báo cáo và bình quân cả năm. Kiểm tra chứng thực lại giải thích của khách hàng. 		
6.2	<p>So sánh số liệu và tham chiếu các yếu tố chi phí đã được kiểm tra tại các phần hành khác như chi phí nhân công, chi phí khấu hao, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ...</p>		
6.3	<p>Xây dựng số ước tính dựa trên các dữ liệu độc lập có</p>		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	sẵn cho các yếu tố chi phí.		
6.4	<p>Kiểm tra chi tiết các yếu tố chi phí không ước tính được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tách các yếu tố chi phí này thành các tổng thể phụ theo đặc tính của chi phí. (việc này có thể dựa vào việc phân tích theo nội dung chi phí và theo từng tháng trong năm. So sánh số liệu giữa các tháng với nhau và với số bình quân của năm trước có hiệu chỉnh về các thay đổi dự kiến); - Áp dụng phương pháp chọn mẫu phù hợp để chọn mẫu kiểm tra; - Kiểm tra mẫu được chọn đến các chứng từ liên quan nhằm khẳng định rằng nghiệp vụ được ghi nhận chi phí là hợp lý và đúng đắn; - Đánh giá kết quả kiểm tra chi tiết, xác định các sai sót đã biết và sai sót có thể có trong tổng thể. 		
7	<p>Chọn mẫu kiểm tra phiếu nhập phản ánh hàng tồn kho (số lượng, số tiền) được nhập lại từ XDCB, bán hàng và quản lý doanh nghiệp, hàng tồn kho vay mượn, nhận lại hàng tồn kho cho vay mượn, nhập khác... đến các chứng từ liên quan đảm bảo tính hợp lý, đúng đắn. Đối với hàng nhập lại, cần kiểm tra đơn giá xuất ban đầu để đánh giá tính hợp lý của đơn giá hàng nhập lại.</p>		
8	<p>Chọn các nghiệp vụ ghi nhận chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chungngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Kiểm tra chứng từ liên quan khẳng định rằng chi phí được ghi nhận đúng kỳ.</p>		
9	<i>Kiểm tra việc tính giá vốn (giá xuất kho):</i>		
9.1	<p>Kiểm tra cách tính giá xuất kho và đối chiếu với giá vốn hàng bán (từng tháng, từng mặt hàng) đã ghi nhận giữa sổ cái với báo cáo nhập, xuất, tồn thành phẩm,</p>		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	đảm bảo tính chính xác và nhất quán. Tham chiếu đến phần hành kiểm toán hàng tồn kho – D540 .		
9.2	<p>Kiểm tra tính phù hợp giữa doanh thu và giá vốn (kết hợp với phần kiểm toán doanh thu G100): Đối chiếu số lượng hàng bán giữa báo cáo NXT và báo cáo bán hàng và xây dựng số ước tính kiểm toán đối với giá vốn hàng bán dựa trên sản lượng tiêu thụ và giá thành sản xuất đã được kiểm toán. Có thể sử dụng các phương pháp phân tách số liệu sau: theo kỳ (tháng, quý, tuần), theo tài khoản, theo mặt hàng sản xuất, hoặc theo bộ phận sản xuất.</p> <p>So sánh số ước tính kiểm toán với số được hạch toán. Nếu số chênh lệch lớn hơn ngưỡng chênh lệch có thể bỏ qua thì cần thu thập các bằng chứng và tìm ra sự giải thích hợp lý cho số chênh lệch này.</p>		
9.3	<p>Đối với giá vốn hàng bán không ước tính được, kiểm tra chi tiết giá vốn hàng bán khi doanh thu và giá vốn được ghi nhận đồng thời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn mẫu một số nghiệp vụ ghi nhận giá vốn hàng bán từ sổ cái, kiểm tra tới nhật kí bán hàng, phiếu xuất kho hoặc hoá đơn bán hàng và kiểm tra việc tính giá xuất kho. - Chọn mẫu một số nghiệp vụ hàng bán từ nhật ký bán hàng, kiểm tra tới hoá đơn bán hàng và phiếu xuất kho, kiểm tra việc tính giá xuất kho. 		
10	<p>Kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ sau (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản điều chỉnh hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế; - Điều chỉnh hàng tồn kho do đánh giá lại dự phòng; - Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý 		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
	<p>được phân bổ trực tiếp vào giá vốn hàng bán;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi phí chung vượt định mức được hạch toán vào giá vốn hàng bán; - Các khoản điều chỉnh giảm giá vốn (nếu có) 		
11	<p><i>Đối với các giao dịch với bên liên quan (1):</i></p> <p>Thu thập và xem xét các bằng chứng (nếu có) để xác định tất cả các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ trong kỳ được kiểm toán. Thu thập bằng tổng hợp các nghiệp vụ với các bên liên quan và đảm bảo rằng mọi nghiệp vụ với các bên liên quan đều được phản ánh trên bảng tổng hợp này. Đối chiếu số phát sinh với các bên liên quan tới các sổ kế toán phù hợp.</p> <p>Kiểm tra việc ghi chép, phê duyệt, giá áp dụng,... Lưu ý các giao dịch phát sinh gần cuối kỳ kế toán.</p> <p>Xem xét việc gửi thư xác nhận một số nghiệp vụ có giá trị lớn với các bên liên quan (kết hợp với các phần hành có liên quan như phải trả nhà cung cấp, phải trả nội bộ,...).</p>		
12	<p>Kiểm tra việc phân loại và trình bày về giá vốn hàng bán trên BCTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lý của việc trình bày và thuyết minh các nghiệp vụ với các bên liên quan trên BCTC; - Đảm bảo rằng giá vốn hàng bán không bao gồm giá trị các khoản chi phí bất thường tương ứng với các khoản mà doanh thu không được phản ánh tại tài khoản doanh thu; - Soát xét các khoản thu nhập bất thường có tương ứng với các khoản chi phí bất thường hay không, đảm bảo chi phí bất thường không bị phản ánh vào khoản mục giá vốn hàng bán. 		

Stt	Thủ tục	Người thực hiện	Tham chiếu
13	<p>Xem xét các vấn đề sau để có thể đưa ra được những ý kiến tư vấn đối với khách hàng:</p> <p>Lập và quản lý các kế hoạch mua hàng và các kế hoạch sản xuất;</p> <p>Tối đa hoá các luồng tiền và tối thiểu hoá chi phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện việc mua hàng tập trung để có thể tận dụng được các mức giá và các điều kiện thanh toán ưu đãi từ phía nhà cung cấp; - Thu thập nhiều báo giá để tham khảo và lựa chọn trước khi mua hàng có giá trị lớn; - Thực hiện hệ thống giá theo định mức; - Xem xét việc thiết kế và lắp đặt các thiết bị sản xuất sao cho nguyên vật liệu được luân chuyển một cách tối ưu; <p>Quản lý về chất lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét về thời gian giao hàng, chất lượng cũng như giá cả hàng hoá và dịch vụ khi lựa chọn nhà cung cấp; - Quản lý được các khoản hàng mua trả lại để xác định được các nhà cung cấp với chất lượng mặt hàng thấp không đạt yêu cầu. 		
IV. Thủ tục kiểm toán khác			

2.2.3 Thực hiện kiểm toán khoản mục Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tại công ty Cổ phần Phú Hưng

2.2.3.1 Thực hiện kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng

* Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện thử nghiệm kiểm soát đối với doanh thu:

- Tìm hiểu các chính sách kiểm toán và thủ tục kiểm soát liên quan đến nghiệp vụ bán hàng, doanh thu và việc ghi nhận doanh thu. Kiểm toán viên cần tìm hiểu tất cả các chính sách kiểm soát về bán hàng, thu tiền, ghi nhận doanh thu cũng

như các thủ tục kiểm soát có liên quan.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của nhà nước và của doanh nghiệp về bán hàng và cung cấp dịch vụ về doanh thu và ghi nhận doanh thu. Xem liệu khách hàng có tuân thủ hay không, tuân thủ ở mức độ nào và đánh giá khả năng xảy ra sai phạm có liên quan đến nghiệp vụ bán hàng.

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G132: 1/1

Ghi chú quy trình ghi nhận doanh thu:

- Tài khoản sử dụng:

Doanh thu bán hàng nội địa : 5111

Doanh thu bán hàng xuất khẩu: 5112

- Các sản phẩm chủ yếu của công ty:

+ Gia công sản phẩm may mặc

+ Cung cấp thủ tục xuất nhập khẩu

- Tỷ giá ghi nhận doanh thu:

+ Đối với doanh thu bán nội địa, Công ty ghi nhận Doanh thu theo tỷ giá thỏa thuận trên hợp đồng.

+ Đối với doanh thu gia công, Công ty ghi nhận theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm viết hóa đơn và chính sách này đã thực hiện qua nhiều năm.

Việc công ty áp dụng tỷ giá ngân hàng TMCP Ngoại thương để quy đổi doanh thu, phải thu khách hàng là chưa phù hợp với Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012. Thông tư có quy định tại mục: “Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam . Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế”. Theo đó, công ty đang ghi nhận theo tỷ giá Ngân hàng tại ngày ghi hóa đơn cao hơn tỷ giá bình quân liên ngân hàng và ảnh hưởng tới đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của phải thu khách hàng và việc xác định thuế TNDN hiện hành.

Theo đó, đề nghị công ty rà soát lại các khoản nợ phải thu khách hàng có số dư đến 31/12/2014 và ghi nhận lại công nợ tương ứng doanh thu theo tỷ giá quy định để xác định lại CLTG cuối kỳ ảnh hưởng cũng như chi phí thuế TNDN hiện hành cho phù hợp và lưu ý thực hiện trong các kỳ sau.

Kết luận: Chính sách kế toán nhất quán

Chính sách ghi nhận doanh thu phù hợp

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G132 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.4: Leadseet phần hành doanh thu

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G110 1/1

		12/31/2014	12/31/2013	Biến động	
TK	Diễn giải	Trước KT	Sau KT	Giá trị	Tỷ lệ
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5111	<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	73,782,215,022	57,931,602,272	15,850,612,750	27.36%
5118	<i>Doanh thu khác</i>	154,747,603	384,095,309	(229,347,706)	59.71%
	Tổng cộng	73,936,962,625	58,315,697,581	15,621,265,044	
		TB, GL	PY	c/c	
	TB, GL: Khớp với số liệu trên bảng CDPS và Sổ Cái				
	PY: Khớp với BCKT năm trước				
	c/c: Kiểm tra việc cộng tổng và đồng ý				
	vv: Tham chiếu đến bảng tổng hợp điều chỉnh kiểm toán				
	xxx: Tham chiếu đến số liệu trên BCTC đã được kiểm toán				

Khách hàng: Công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G110 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.5: Thủ tục kiểm tra phân tích doanh thu bán hàng

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G140 1/1

Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả kinh doanh

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Biến động	
			VND	%
Giá vốn hàng bán	40,395,080,525	45,733,486,097	5,338,405,572	13.22%
Doanh thu CC HH, DV	58,315,697,581	73,936,962,625	15,621,265,044	26.79%
Các khoản giảm trừ	-	-	-	0.00%
Doanh thu thuần	58,315,697,581	73,936,962,625	15,621,265,044	26.79%
Lợi nhuận thuần	17,920,617,056	28,203,476,528	10,282,859,472	57.38%

Nhìn chung doanh thu và lợi nhuận thuần trong năm 2014 đều tăng rất nhiều so với năm 2013 lần lượt là 15,621,265,044 và 10,282,859,472 tương ứng với 26,79% và 57,38% có thể thấy năm 2014 công ty kinh doanh tốt, công ty đã có những chính sách kinh doanh hợp lý, mở rộng thị trường kinh doanh cùng với những đầu tư nhất định vào máy móc công nghệ nâng cao năng suất lao động.

Khách hàng: Công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G140 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.6: Kiểm tra tính ghi sổ, trình bày, phân loại của doanh thu

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G141 1/1

Nguồn số liệu: Sổ chi tiết doanh thu theo mặt hàng, dịch vụ

Thực hiện:

- Đối chiếu doanh thu được tổng hợp từ sổ chi tiết với sổ cái và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Giải thích chênh lệch.

- So sánh doanh thu năm nay với năm trước. Giải thích sự biến động trọng yếu.

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Biến động	
	VND	VND	+/-	%
Doanh thu bán hàng	57,931,602,272	73,782,215,022	15,850,612,750	27.36%
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>27,852,812,301</i>	<i>46,675,260,197</i>	<i>18,822,447,896</i>	<i>67.58%</i>
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>30,078,789,971</i>	<i>27,106,954,825</i>	<i>(2,971,835,146)</i>	<i>-9.88%</i>
Doanh thu khác	384,095,309	154,747,603	(229,347,706)	-59.71%
Cộng	58,315,697,581	73,936,962,625	15,621,265,044	

Số báo cáo 58.315.697.581 73.936.962.625

Chênh lệch

Doanh thu năm 2014 tăng chủ yếu là doanh thu bán hàng xuất khẩu. Doanh thu bán hàng nội địa giảm cho thấy trong năm công ty đã chú trọng nhiều vào khai thác các bạn hàng nước ngoài.

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G141 của kiểm toán viên)

- -

Bảng biểu 2.7: Tổng hợp doanh thu theo TKĐƯ

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G142 1/1

Nguồn số liệu: Sổ cái TK511 và/hoặc bảng tổng hợp đối ứng TK511

Thực hiện:

- Soát xét toàn bộ đối ứng tài khoản (foto bảng tổng hợp đối ứng TK511 lưu hồ sơ kiểm toán - nếu có);
- Tìm ra các đối ứng bất thường, giải thích các đối ứng này
- Rà soát toàn bộ sổ cái TK511 tìm ra các nghiệp vụ có nội dung bất thường. Giải thích các nghiệp vụ này.

TKĐƯ	TK 511		
	PS Nợ	PS Có	
131		73,936,962,625	
911	73,936,962,625		<G141:1/1>
Cộng PS	73,936,962,625	73,936,962,625	

Nhận xét: Không phát hiện nghiệp vụ bất thường

Khách hàng: Công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G142 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.8: Xác định hướng sai sót của doanh thu-giá vốn

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G143 1/1

Nguồn số liệu: Sổ chi tiết doanh thu, giá vốn

Thực hiện: Từ sổ chi tiết doanh thu-giá vốn, tổng hợp doanh thu-giá vốn chi tiết theo yêu cầu thuyết minh BCTC: Mặt hàng và dịch vụ; Tính tỷ suất lợi nhuận gộp cho từng mặt hàng, dịch vụ.

	Doanh thu năm 2014				Giá vốn	Lãi gộp	Tỷ suất lợi nhuận
	DT xuất khẩu	DT trong nước	DT khác	Cộng DT			
1	2,708,864,550	6,096,477,435		8,805,341,985	4,951,826,348	3,853,515,637	43.76%
2	641,886,000	2,591,052,377		3,232,938,377	1,271,842,909	1,961,095,468	60.66%
3	2,968,590,368	2,819,540,634	480,000	5,788,611,002	4,913,542,817	875,068,185	15.12%
4	1,761,264,355	1,984,624,030		3,745,888,385	2,562,165,574	1,183,722,811	31.60%
5	780,578,498	2,790,993,245	21,249,424	3,592,821,167	2,000,040,857	1,592,780,310	44.33%
6	7,221,301,318	1,660,340,289		8,881,641,607	3,776,388,967	5,105,252,640	57.48%
7	11,419,472,509	1,809,143,543		13,228,616,052	9,546,351,819	3,682,264,233	27.84%
8	6,157,000,922	1,364,247,460		7,521,248,382	4,825,667,883	2,695,580,499	35.84%
9	5,315,918,393	487,917,680	19,090,911	5,822,926,984	3,474,641,833	2,348,285,151	40.33%
10	3,897,210,308	1,327,768,622		5,224,978,930	2,948,804,539	2,276,174,391	43.56%
11	2,027,008,928	396,465,264	113,927,268	2,537,401,460	1,974,333,670	563,067,790	22.19%
12	1,776,164,048	3,778,384,246		5,554,548,294	3,487,878,881	2,066,669,413	37.21%
Cộng	46,675,260,197	27,106,954,825	154,747,603	73,936,962,625	45,733,486,097		
	TRUE	TRUE	TRUE				
Số báo cáo				73,936,962,625	45,733,486,097		
				<i><G110:1/1></i>	<i><G210:1/1></i>		
Chênh lệch				-	-		

Doanh thu các tháng không đều là do ảnh hưởng của đơn hàng gia công của các tháng không đều nhau.

Nhận xét: Không có sai sót trọng yếu

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G143 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.9: Kiểm tra chi tiết doanh thu bán hàng trong nước tháng 12/2014

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G144 1/1

Nguồn số liệu : Sổ chi tiết doanh thu tháng 12/2014

Ngày tháng	Hóa đơn	Mã SP	Số lượng	Khách hàng	Hợp đồng	Phiếu xuất kho (Kiểm VCNB)	Ngày PX	SL	CL
Tháng 12									
12/1/2014	0000489	21551068	5,651	Công ty TNHH Youngone Nam Định	Số 03-2014/PH-YNL ngày 28/02/2014	0001193	12/1/2014	5,651	-
		21551069	7,030					7,030	-
		21551070	1,530					1,530	-
12/1/2014	0000490	WTGV152000PSD-	15,000	Công ty CP Tiên Hưng	Số 01/TH-PHUPC/2014 ngày 14/06/2014				
12/2/2014	0000491	21551070	8,118	Công ty TNHH Youngone Nam Định	Số 03-2014/PH-YNL ngày 28/02/2014	0001194	12/2/2014	8,118	
12/16/2014	0000493	B141DO4769LP	1,182	Tổng Công ty May Hưng Yên - Công ty CP	Số 01/PH-HY/2014	0001195	12/3/2014	1,182	
		112545	3,360			0001198	12/13/2014	3,360	
12/19/2014	0000494	B141DO4769LP	5,184	Tổng Công ty May Hưng Yên - Công ty CP	Số 01/PH-HY/2014	0000002	12/19/2014	5,184	
12/19/2014	0000495	21551073	14,971	Công ty TNHH Youngone Nam Định	Số 03-2014/PH-YNL ngày 28/02/2014	0001199	12/16/2014	14,971	
12/27/2014	0000496	21551073	4,652	Công ty TNHH Youngone Nam Định	Số 03-2014/PH-YNL ngày 28/02/2014	0000005	12/27/2014	4,652	
		21551069	180			0000005	12/27/2014	180	
		21551068	1,905			0000005	12/27/2014	1,905	
			68,763	<G143:1/1>					
Doanh thu T1/2015 => cutoff doanh thu: KTV chọn mẫu DT 10 ngày đầu tháng 1/2015									
1/6/2015	0000497	112345	3,934	Tổng Công ty May Hưng Yên - Công ty CP	Số 01/PH-HY/2014	0000008	1/6/2015	3,920	
1/8/2015	0000498	21551068	3,826	Công ty TNHH Youngone Nam Định	Số 03-2014/PH-YNL ngày 28/02/2014	0000010	1/8/2015	3,826	
Nhận xét : Không phát hiện sai sót									

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G144 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.10: Kiểm tra chi tiết doanh thu hàng xuất khẩu tháng T12/2014

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G145 1/1

Nguồn số liệu: Hóa đơn xuất khẩu, tờ khai, hóa đơn, hợp đồng

Tên SP	Tên khách hàng	Đơn giá GC	Hóa đơn					Tờ khai		
			Ngày tháng	Hóa đơn	Lượng	Doanh thu USD	Doanh thu-VND	Số	Ngày tháng	Lượng
Tháng 12										
142414	Youngone Corporation	3.675	12/5/2014	0000171	2	7.35	156,629	300220161050	12/4/2014	2
142534		3.130			27	84.51	1,800,908			27
38442	SG (MACY'S)	7.300	12/12/2014	0000172	1,137	8,300.10	177,249,159	300227640660	12/11/2014	1,137
38440		7.500			1,449	10,867.50	232,075,463			1,449
Bonded PT7	EHWA CORPORATION	2.200	12/17/2014	0000173	46	101.20	2,161,632	300228956342	12/17/2014	46
Bonded PT7		4.400			163	717.20	15,319,392			163
Bonded PT8		2.100			17	35.70	762,552			17
Bonded PT8		4.200			18	75.60	1,614,816			18
0155PT110P	Won Jeon Corporation	2.000	12/27/2014	0000174	4,991	9,982.00	213,415,160	300245364700	12/27/2014	4,991

Nhận xét: Không phát hiện sai sót trọng yếu

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G145 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.11: Kiểm tra tính đúng kỳ doanh thu hàng xuất khẩu tháng T1/2015

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [09/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [09/03/2015]

G146 1/1

Nguồn số liệu:Hóa đơn xuất khẩu, tờ khai, hóa đơn, hợp đồng

Thực hiện:KTV kiểm tra chọn mẫu doanh thu 10 ngày tháng 1/2015 => Kiểm tra cutoff doanh thu

Tên mặt hàng	Tên khách hàng	Hóa đơn				Đầy đủ phê duyet	Phiếu xuất kho	Đơn đặt hàng, hợp đồng
		ngày	Số HĐ	Doanh thu USD	Doanh thu VNĐ			
174RP784	G-III APPAREL GROUP, LTD	1/7/2015	0000177	18675	400018500	v	v	v
12414	SG (MACY'S)	1/8/2015	000017	33994.2	725776170	v	v	v

Nhận xét: Doanh thu phản ánh đúng kỳ

Kết luận:Doanh thu được phản ánh trung thực hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G146 của kiểm toán viên)

2.2.3.2 Thực hiện kiểm toán khoản mục giá vốn hàng bán

Bảng biểu 2.12: Phân tích giá vốn hàng bán

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [10/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [10/03/2015]

G240 1/1

Nguồn số liệu: Từ thuyết minh BCTC, bảng cân đối phát sinh TK chi tiết hoặc dữ liệu kết xuất từ phần mềm kế toán

Thực hiện: So sánh giá vốn năm nay với năm trước, xác định những biến động bất thường và thu thập giải trình của đơn vị.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (theo thuyết minh giá vốn)	Năm nay	Năm trước	% tăng/giảm
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.733.486.097	40.395.080.525	13,22%
Cộng	45.733.486.097	40.395.080.525	13,22%
	[B/S]	[B/S1]	

[B/S1]: Đối chiếu khớp với Báo cáo tài chính năm nay và Báo cáo tài chính năm trước

[B/S]: Đối chiếu khớp với Báo cáo tài chính năm nay

Nhận xét: Không phát hiện sai sót

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G240 của kiểm toán viên)

Bảng biểu 2.13: Tổng hợp Giá vốn theo tháng, so sánh Doanh thu và ước tính tỷ lệ lãi gộp

Người thực hiện: [DTHIEN] ngày [10/03/2015]

Người soát xét: [BTH] ngày [10/03/2015]

G241 1/1

Nguồn số liệu: Sổ chi tiết Doanh thu, GV

Tháng	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	Tỷ lệ LG/DT
	Thành phẩm	Thành phẩm	Thành phẩm	TP
1	8,805,341,985	4,951,826,348	3,853,515,637	44%
2	3,232,938,377	1,271,842,909	1,961,095,468	61%
3	5,788,611,002	4,913,542,817	875,068,185	15%
4	3,745,888,385	2,562,165,574	1,183,722,811	32%
5	3,592,821,167	2,000,040,857	1,592,780,310	44%
6	8,881,641,713	3,776,388,967	5,105,252,746	57%
7	13,228,616,470	9,546,351,819	3,682,264,651	28%
8	7,521,248,382	4,825,667,883	2,695,580,499	36%
9	5,822,926,984	3,474,641,833	2,348,285,151	40%
10	5,224,978,930	2,948,804,539	2,276,174,391	44%
11	2,537,401,460	1,974,333,670	563,067,790	22%
12	5,554,547,770	3,487,878,881	2,066,668,889	37%
Cộng	73,936,962,625	45,733,486,097	13,632,041,371	18%

Nhận xét: Không phát hiện biến động bất thường

Kết luận: Giá vốn được phản ánh trung thực hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.

Khách hàng: công ty CP Phú Hưng

Kỳ kế toán: 31/12/2014

(Nguồn: trích giấy tờ làm việc G241 của kiểm toán viên)

2.2.4 Kết thúc kiểm toán

Kết thúc kiểm toán là bước cuối cùng của cuộc kiểm toán. Trong giai đoạn này, KTV tiến hành xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC lên quan đến tất cả các chu kỳ tập hợp và đánh giá các bằng chứng thu thập được để đưa ra kết luận về các khoản mục trên BCTC.

- Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC

KTV phải xem xét những sự kiện có thể dẫn đến việc yêu cầu khách hàng phải điều chỉnh hoặc phải thuyết minh trong BCTC vào thời điểm gần đến ngày kí BCKT và thiết kế các thủ tục bổ xung nhằm hạn chế tối đa các rủi ro kiểm toán.

Xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC bao gồm những bước sau:

+ Xem xét các biên bản họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội cổ đông, họp Ban giám đốc, biên bản kiểm tra, thanh tra của các cơ quan chức năng sau ngày khóa sổ kế toán để tìm kiếm những sự kiện có thể ảnh hưởng đến chu kỳ tiền lương và lao động;

+ Trao đổi với Ban giám đốc khách hàng để xác định những sự kiện liên quan đến các chu kỳ tiền lương và lao động xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC.

- Đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả kiểm toán

Việc đánh giá của KTV về sự đầy đủ và thích hợp của bằng chứng kiểm toán chủ yếu phụ thuộc vào:

+ Tính chất nội dung và mức độ rủi ro tiềm tàng của chu kỳ tiền lương và lao động và các nghiệp vụ liên quan;

+ Hệ thống kế toán hệ thống KSNB và sự đáng giá về rủi ro kiểm soát đối với chu kỳ;

+ Kinh nghiệm của KTV về kiểm toán khoản mục của chu kỳ trong những lần kiểm toán trước;

+ Kết quả của các thủ tục kiểm toán, kể cả sai sót và gian lận đã được phát hiện;

+ Nguồn gốc và độ tin cậy của thông tin;

+ Sau khi đánh giá các bằng chứng đã thu thập được, KTV phải đưa ra ý kiến rằng chỉ tiêu của chi kỳ mua hàng và thanh toán trên BCTC có đảm bảo tính trung thực hợp lý xét trên các khía cạnh.

- Phát hành BCKT

Sau khi tổng hợp kết quả kiểm toán của các phần hành, KTV đưa ra ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của BCTC cũng như việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành trên **BCKT**. Ý kiến của KTV và công ty kiểm toán đối với BCTC đã được kiểm toán có thể là một trong bố loại sau: ý kiến chấp nhận toàn phần, ý kiến chấp nhận từng phần, ý kiến trái ngược và từ chối đưa ra ý kiến.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC DOANH THU BÁN HÀNG VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DO CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG THỰC HIỆN

3.1 Đánh giá chung về hoạt động kiểm toán của công ty Việt Anh

3.1.1 Ưu điểm:

- Việc lập kế hoạch được công ty thực hiện rất linh hoạt, phù hợp với quy mô cũng như đặc điểm của từng khách hàng.

- Kế hoạch kiểm toán được gửi cho từng khách hàng để khách hàng có thể chuẩn bị trước tài liệu liên quan đến cuộc kiểm toán theo yêu cầu của công ty kiểm toán giúp khách hàng có thời gian sắp xếp cũng như kiểm tra lại một lần nữa hồ sơ chứng từ được lưu, giúp tiết kiệm được thời gian khi đoàn kiểm toán đến trụ sở khách hàng để thực hiện.

- Khi tìm hiểu và thu thập thông tin về khách hàng bên cạnh việc cập nhật những thông tin về khách hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng kiểm toán viên còn thu thập thêm thông tin bằng cách phỏng vấn ban giám đốc, kế toán trưởng, nhân viên...thể hiện tính cẩn thận và thận trọng trong nghề nghiệp của các kiểm toán viên Việt Anh.

- Việc phân công công việc cho các thành viên trong nhóm kiểm toán được thực hiện một cách khoa học và hợp lý, nhân lực của công ty đều là những người có kinh nghiệm và được đào tạo chuyên môn tại các trường đại học có tiếng trên cả nước như: Học viện Tài Chính, Đại học kinh tế quốc dân, Đại học dân lập Hải Phòng, Đại học Hải Phòng,... góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán các phần hành nói riêng và chất lượng cuộc kiểm toán nói chung.

- Công ty đã thực hiện tương đối đầy đủ các phần việc của giai đoạn lập kế hoạch như: đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ ở cấp độ toàn doanh nghiệp, đánh giá rủi ro trọng yếu, xây dựng mức trọng yếu và sai sót có thể chấp nhận được, đồng thời phân tích một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để xem xét sự biến động và tỷ trọng của các chỉ tiêu.

- Các giấy tờ làm việc của kiểm toán viên được đánh số tham chiếu một cách có hệ thống và khoa học điều này giúp cho việc kiểm tra, soát xét cũng như tra cứu lại được thuận lợi và hiệu quả.

- Kiểm toán viên Việt Anh luôn chú trọng và cẩn thận trong việc soát xét

hồ sơ kiểm toán cũng như lưu ý đến các sự kiện xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính của khách hàng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các sự kiện đó tới báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh của khách hàng.

3.1.2 Hạn chế:

- Các công việc mới chỉ dừng lại ở mức độ sơ bộ. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ mới chỉ dừng lại ở cấp độ toàn doanh nghiệp mà chưa đánh giá hệ thống kiểm soát của từng phần hành trọng yếu. Việc phân tích sơ bộ báo cáo tài chính mới chỉ dừng lại ở phân tích các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh mà chưa đi vào phân tích các chỉ tiêu tài chính.

- Việc xác định mức trọng yếu và ngưỡng sai sót có thể chấp nhận được mới chỉ có chủ nhiệm kiểm toán có đủ khả năng thực hiện và chưa phân bổ cho từng phần hành từng hạng mục cụ thể.

- Nhân lực còn hạn chế khối lượng khách hàng nhiều nên thời gian thực hiện một cuộc kiểm toán của mỗi kiểm toán viên còn ít dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng của cuộc kiểm toán nói chung và chất lượng của từng phần hành nói riêng.

- Thủ tục phân tích được áp dụng nhưng chưa triệt để phân tích còn sơ sài chưa thể hiện được tính nổi bật tính biến động của các hạng mục trọng yếu.

- Trong khi tiến hành kiểm tra chọn mẫu việc chọn mẫu vẫn theo cảm tính và với những biến động có giá trị lớn điều này dẫn đến việc chọn mẫu mang tính đại diện chưa cao.

- Kiểm toán viên còn ít chú trọng đến việc xem xét giả định hoạt động liên tục mặc dù trong chuẩn mực kế toán 01 có ghi: Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai gần...

3.2 Nguyên tắc hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Việc hoàn thiện quy trình kiểm toán doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán nói riêng và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính nói chung mang tính tất yếu và phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

* Nguyên tắc phù hợp với xu hướng quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là nhu cầu tất yếu hiện nay của Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới. Việc hội nhập quốc tế của Việt Nam được thể hiện thông qua việc gia nhập làm thành viên cũng như giữ những vị trí nhất định trong các tổ chức quốc tế. Việc hội nhập này vừa là thách thức vừa là cơ hội cho

Việt Nam trên con đường phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Chúng ta sẽ có nhiều tập đoàn, công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam do đó vấn đề hoàn thiện kiểm toán là hết sức cần thiết để vừa tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài nhưng cũng không lạc hậu so với sự phát triển của thế giới.

* Nguyên tắc phù hợp với xu hướng trong nước

Cùng với sự phát triển của đất nước, kiểm toán cũng ngày càng phát triển để có thể đáp ứng được với nhu cầu của nền kinh tế. Bên cạnh đó Bộ Tài chính, hiệp hội hành nghề kế toán kiểm toán cũng có những đổi mới nhất định về chính sách để có thể theo kịp và đáp ứng tốt nhất sự kì vọng và phát triển của nền kinh tế thị trường. Do đó các công ty kiểm toán phải không ngừng hoàn thiện và cung cấp một dịch vụ có chất lượng và uy tín nhằm khẳng định thương hiệu của mình.

* Nguyên tắc tiết kiệm, chặt chẽ, hiệu quả

Thực hiện chủ trương tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo yếu tố chặt chẽ và nhất là phải đạt hiệu quả thì việc hoàn thiện kiểm toán là hết sức cần thiết. Một quy trình kiểm toán hoàn thiện mới có thể tiết kiệm thời gian cũng như công sức và chi phí cho một cuộc kiểm toán và cung cấp được một dịch vụ có hiệu quả cao nhất.

3.3 Giải pháp hoàn thiện

3.3.1 Giải pháp tăng cường về số lượng và chất lượng nhân viên

- Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ KTV

* Cơ sở lý luận:

Mục tiêu tổng quát của kiểm toán BCTC là giúp KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến xác nhận rằng BCTC có được lập trên cơ sở chuẩn mực chế độ kế toán hiện hành, có tuân thủ pháp luật liên quan và có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng của một cuộc kiểm toán đó chính là nhân sự của cuộc kiểm toán. Nhân sự có chất lượng thì mới đảm bảo được chất lượng của cuộc kiểm toán. Nghề kiểm toán là nghề đang phát triển rất mạnh mẽ vì vậy trong tương lai số công ty kiểm toán sẽ có thể phát triển rất nhiều cho nên việc đào tạo và tuyển dụng nhân lực cho công ty kiểm toán là một vấn đề rất đáng quan tâm.

Trình độ ngoại ngữ của nhân sự kiểm toán của công ty còn hạn chế gây khó khăn cho các KTV trong việc tiếp cận các tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài cũng như tham gia các khóa học đào tạo KTV tại nước ngoài. Điều này

cũng gây khó khăn trong việc mở rộng thị trường kiểm toán các Công ty vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc các công ty lớn có kinh doanh tại nước ngoài.

*** Giải pháp:**

Công ty nên tổ chức thường xuyên những đợt đào tạo bồi dưỡng trình độ cho nhân viên, có thể cử nhân viên đi học bồi dưỡng tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng có tên tuổi như: hiệp hội hành nghề VACPA, vụ chế độ kế toán – kiểm toán, tổng cục thuế,... để cập nhật những kiến thức và chính sách mới. Bên cạnh đó công ty nên khuyến khích các KTV tham gia các khóa đào tạo tiếng Anh đặc biệt là các khóa đào tạo tiếng Anh chuyên ngành kiểm toán.

- Giải pháp tăng cường số lượng KTV:

*** Cơ sở lý luận:**

Trong 1 cuộc kiểm toán thì kiểm toán viên và các trợ lý kiểm toán là người trực tiếp thực hiện, đưa ra những nhận xét để kiểm toán viên chính có thể ra kết luận và ra báo cáo kiểm toán. Ngoài ra các trợ lý kiểm toán còn có vai trò hoàn thiện hồ sơ kiểm toán ngay sau khi cuộc kiểm toán kết thúc do vậy đối với một công ty kiểm toán mà số lượng kiểm toán, trợ lý kiểm toán quá ít sẽ dẫn đến công việc đối với một cá nhân là rất nhiều khó có thể đảm bảo chất lượng về hồ sơ kiểm toán được hoàn thiện một cách kịp thời và có chất lượng.

*** Giải pháp:**

Hiện nay có rất nhiều trường đại học đã, và đang đào tạo chuyên ngành kiểm toán đáp ứng được lượng lớn nhu cầu về nhân sự cho các công ty kiểm toán. Công ty có thể phối hợp với các trường đại học để tìm kiếm và tuyển dụng các sinh viên có kiến thức tốt, năng động. Tổ chức các đợt giao lưu với sinh viên để quảng bá hình ảnh công ty và giúp sinh viên có định hướng cho nghề nghiệp của mình trong tương lai.

3.3.2 Giải pháp tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty khách hàng.

*** Cơ sở lý luận**

Trong mỗi cuộc kiểm toán, khi kiểm toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và rủi ro kiểm soát là vấn đề quan trọng và có ảnh hưởng đến việc áp dụng các thủ tục kiểm toán cần áp dụng. Nếu hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị khách hàng được đánh giá là có hiệu lực và mạnh tức rủi ro kiểm soát thì Kiểm toán viên có thể giảm bớt các thử nghiệm cơ bản trên nghiệp vụ và trên số dư. Ngược lại Kiểm toán viên sẽ không thể dựa vào hệ thống kiểm soát nội bộ mà phải tăng cường các thử nghiệm cơ

bản trên nghiệp vụ và trên sổ dư.

* Cơ sở của biện pháp

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 400 “Đánh giá rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ” dựa theo kinh nghiệm của mình thì KTV có thể lựa chọn các kỹ thuật khác nhau để lưu trữ thông tin liên quan đến hệ thống kế toán và hệ thống KSNB. Hình thức và phạm vi lưu trữ tài liệu về đánh giá rủi ro kiểm soát tùy thuộc vào quy mô và tính chất phức tạp của công ty khách hàng cũng như của hệ thống kế toán và hệ thống KSNB của khách hàng. Chính vì vậy, với mỗi khách hàng KTV cần quyết định sử dụng phương pháp mô tả hệ thống KSNB cho phù hợp.

*Biện pháp thực hiện

Tại công ty kiểm toán Việt Anh các KTV không tìm hiểu hệ thống KSNB của các chu kỳ mà chỉ khảo sát hệ thống KSNB ở cấp độ doanh nghiệp. Điều này sẽ làm cho các KTV khi thực hiện kiểm toán phần hành sẽ phải tăng cường các thử nghiệm cơ bản trên nghiệp vụ và trên sổ dư.

Thông thường để mô tả và đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng Kiểm toán viên có thể sử dụng một trong ba phương pháp hoặc có thể kết hợp cả ba phương pháp tùy theo từng đặc điểm của đơn vị được kiểm toán.

+ Bảng tường thuật: Là sự mô tả bằng văn bản về hệ thống KSNB của đơn vị. Việc sử dụng bảng tường thuật rất thông dụng với các cơ cấu KSNB đơn giản và dễ mô tả. Nhưng bất lợi của chúng là khó có thể đáp ứng cả việc cung cấp đủ thông tin cần thiết mà vẫn phải diễn đạt bằng những từ ngữ đơn giản, và dễ hiểu nhất.

+ Lưu đồ: Là những hình vẽ biểu thị hệ thống thông tin kế toán và các hoạt động kiểm soát có liên quan bằng những ký hiệu đã được quy ước. Lưu đồ cung cấp một cái nhìn khái quát và súc tích về hệ thống của khách hàng, cho thấy mối quan hệ giữa các bộ phận, giữa các chứng từ và sổ sách... và có tác dụng như một công cụ phân tích khi đánh giá. Tuy nhiên, mô tả bằng lưu đồ thường mất nhiều thời gian và trong một số trường hợp nó còn tùy thuộc vào khả năng mô tả của KTV

+ Bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ: Đây là một phương pháp phổ biến được áp dụng rộng rãi vì tính chất hiệu quả và đơn giản. Bảng câu hỏi thường được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng: có nghĩa là câu trả lời phía khách hàng chỉ có thể là “có” hoặc “không”. Đây là cách thức tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ khá đơn giản và tốn ít thời gian của Kiểm toán viên. Kiểm toán

viên có thể kết hợp việc phỏng vấn và quan sát thực tế tại công ty khách hàng. Qua đó Kiểm toán viên có thể đánh giá được điểm yếu, điểm mạnh hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng và kết luận hệ thống có đáng tin cậy hay không, đồng thời Kiểm toán viên xác định mức rủi ro kiểm soát phù hợp.

Ưu điểm của công cụ này là được lập sẵn nên KTV có thể tiến hành nhanh chóng và không bỏ sót các vấn đề quan trọng. Hơn nữa nó có thể được chuẩn bị riêng cho từng phần của mỗi chu kỳ nghiệp vụ, nên rất thuận lợi cho việc phân công cho các KTV cùng thực hiện. Tuy nhiên, do được thiết kế chung, nên bảng câu hỏi này không thể phù hợp với mọi loại hình doanh nghiệp. Ngoài ra, việc chuẩn bị các câu hỏi và hoàn tất chúng thông qua phỏng vấn là một công việc khó khăn và tốn khá nhiều thời gian; cũng như độ chính xác của các câu trả lời phụ thuộc vào sự trung thực, hiểu biết và thiện chí của người được phỏng vấn.

Bảng 3.1: Bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với phần hành doanh thu bán hàng

Nội dung	Có	Không
1. Việc ghi sổ doanh thu có căn cứ vào các hóa đơn bán hàng (hoặc các chứng từ hợp lệ) khác hay không?		
2. Có chữ kí của khách hàng trong các hóa đơn mua hàng hay không?		
3. Việc sử dụng hóa đơn bán hàng có theo đúng quy định hiện hành hay không?		
4. Các chức năng giao hàng và viết hóa đơn có được phân tách hay không?		
5. Có theo dõi hàng gửi đi bán không?		
6. Kế toán có theo dõi riêng từng loại doanh thu không?		
7. Việc phản ánh doanh thu có theo kỳ thực tế phát sinh không?		
8. Các khoản bán chịu có được xét duyệt không?		
9. Công tác thực hiện các chính sách về giá, chiết khấu, giảm giá có được kiểm tra chặt chẽ không?		
10. Có tiến hành đối chiếu công nợ với khách hàng hàng kỳ không?		

3.3.3 Giải pháp phân bổ tính trọng yếu cho các khoản mục trong BCTC

* Cở sở lý luận:

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 – tính trọng yếu trong kiểm toán: “KTV cần xem xét tính trọng yếu trên cả phương diện mức độ sai phạm

tổng thể của BCTC trong mối quan hệ với mức độ sai sót chi tiết của số dư các tài khoản, của các giao dịch và các thông tin trình bày trên BCTC. Tính trọng yếu cũng có thể chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác như các quy định pháp lý hoặc các vấn đề liên quan đến các khoản mục khác nhau của BCTC và mối liên hệ giữa các khoản mục đó”. Do đó, việc phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các khoản mục trong BCTC là cần thiết giúp KTV thực hiện cuộc kiểm toán có cơ sở để tập trung vào các khoản mục quan trọng đồng thời có kế hoạch xác định số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập sao cho phù hợp.

* Thực hiện:

Hiện nay, tại Việt Anh không thực hiện phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục mà giá trị mức trọng yếu sẽ được sử dụng chung cho tất cả các khoản mục trên BCTC. Theo đó, sau khi xác định mức trọng yếu tổng thể (PM), KTV xác định mức trọng yếu thực hiện (MP). Nhược điểm của phương pháp này là mức trọng yếu này được áp dụng chung thống nhất cho tất cả các khoản mục khác nhau. Do vậy, tất cả các khoản mục, mặc dù có số dư hay bản chất khoản mục khác nhau đều được áp dụng một mức trọng yếu chung thống nhất cho toàn bộ cuộc kiểm toán.

Công ty có thể tham khảo việc phân bổ mức trọng yếu theo giá trị của từng khoản mục như sau:

- **Bước 1:** Xác định các khoản mục không phân bổ theo mức trọng yếu hoặc phân bổ với mức rất thấp. Trong bước này KTV dựa vào kinh nghiệm của mình để xác định:

+ Các khoản mục ít xảy ra sai sót, ít biến động hoặc không biến động (ví dụ như vốn chủ sở hữu) thì KTV ước lượng một mức trọng yếu nhất định, hoặc không phân bổ mức trọng yếu.

+ Các khoản mục có chi phí kiểm toán thấp, hoặc đòi hỏi tính chính xác cao hoặc có thể kiểm tra 100% thì không phân bổ mức trọng yếu hoặc phân bổ ở mức thấp.

- **Bước 2:** Tạm phân phối theo quy mô về giá trị của các khoản mục

Sau khi loại trừ các khoản mục không phân bổ mức trọng yếu hoặc phân bổ với mức rất thấp ở bước 1, mức trọng yếu còn lại sẽ phân bổ cho các khoản mục còn lại theo tương ứng với tỷ trọng giá trị của khoản mục trên báo cáo tài chính theo công thức sau:

$$TE \text{ phân bổ cho khoản mục A} = \frac{MP \text{ còn lại} * \text{Giá trị của khoản mục A}}{\text{Tổng giá trị của các khoản mục còn lại}}$$

- Bước 3: Phân bổ chính thức mức trọng yếu cho từng khoản mục

Trong bước này KTV sẽ căn cứ vào rủi ro phát hiện của từng khoản mục (thông qua việc đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát) để điều chỉnh mức trọng yếu đã được phân bổ:

+ Nếu rủi ro phát hiện là thấp, thấp nhất: tiến hành giảm mức trọng yếu cho khoản mục đó.

+ Nếu rủi ro phát hiện là cao, cao nhất: tăng mức trọng yếu lên

+ Nếu mức trọng yếu là trung bình: không cần điều chỉnh mức trọng yếu.

Ngoài ra, KTV cần phải xem xét khả năng và chi phí thu thập bằng chứng của khoản mục đó để điều chỉnh mức trọng yếu cho phù hợp.

Bảng 3.2: Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán đối với công ty Cổ phần Phú Hưng.

Nội dung	Số tiền	Mức trọng yếu
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.175.718.924	47.256.637
1. Tiền	3.175.718.924	47.256.637
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.000.000.000	282.731.605
1. Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	282.731.605
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.213.487.353	62.699.265
1. Phải thu của khách hàng	4.213.487.353	62.699.265
2. Trả trước cho người bán	-	-
IV. Hàng tồn kho	6.673.823.409	99.310.569
1. Hàng tồn kho	6.673.823.409	99.310.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	134.345.756	1.999.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	94.345.756	1.403.922
4. Tài sản ngắn hạn khác	40.000.000	595.224
CỘNG TS NGẮN HẠN	33.197.375.442	493.997.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		-
1. Tài sản cố định hữu hình	12.198.608.648	181.522.748
- Nguyên giá	30.001.898.421	446.446.573

- Giá trị hao mòn lũy kế	(17.803.289.773)	(264.923.826)
- Nguyên giá	2.231.958.000	33.212.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	(813.734.686)	(12.108.869)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	46.814.207.404	696.624.000
A. NỢ PHẢI TRẢ		-
I. Nợ ngắn hạn	18.624.399.378	277.142.438
2. Phải trả người bán	1.769.613.774	26.332.934
3. Người mua trả tiền trước	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(48.628.726)	(723.625)
5. Phải trả người lao động	13.842.415.729	205.983.601
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	609.837.508	9.074.755
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.451.161.093	36.474.774
CỘNG NỢ NGẮN HẠN	18.624.399.378	277.142.438
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	18.624.399.378	277.142.438
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28.189.808.027	419.481.562
I. Vốn chủ sở hữu	28.189.808.027	419.481.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.435.000.000	289.204.671
7. Quỹ đầu tư phát triển	890.000.000	13.243.744
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.781.961.093	26.516.669
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.082.846.934	90.516.478
CỘNG NGUỒN VỐN	46.814.207.405	696.624.000

Cách tính: (Mức trọng yếu tổng thể * với giá trị của khoản mục phân bổ chia cho giá trị tổng tài sản.)

Ví dụ:

$$\text{TE phân bổ cho khoản mục tiền và tương đương tiền} = \frac{696.624.000 * 3.175.718.924}{46.814.207.405}$$

3.3.4 Giải pháp chọn mẫu trong kiểm toán

* Cơ sở lý luận:

Có các phương pháp chọn mẫu sau:

- Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản: là phương pháp chọn mẫu từ tổng thể chung một cách hết sức ngẫu nhiên không qua một sự sắp xếp nào. Các nhà nghiên cứu phải lần lượt chọn ra từng đơn vị bằng cách rút thăm, quay số hoặc

theo bảng số ngẫu nhiên.

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có thể cho kết quả tốt nếu giữa các đơn vị của tổng thể chung không có gì khác biệt nhau nhiều, tức là tổng thể chung khá đồng nhất. nếu tổng thể chung có kết cấu phức tạp thì sử dụng phương pháp này sẽ khó đảm bảo tính đại biểu tức là những mẫu chọn ra sẽ không mang tính đặc trưng cho tổng thể như vậy kết quả nghiên cứu sẽ không phản ánh đúng bản chất của tổng thể nghiên cứu.

- Chọn mẫu hệ thống: Các đơn vị mẫu được chọn ra từ tổng thể chung theo khoảng cách thời gian, không gian hoặc theo thứ hạng bằng nhau.

Thủ tục tiến hành đơn giản nên rút ngắn được thời gian và giảm bớt được chi phí. Hơn thế nữa do số đơn vị mẫu được phân phối rải đều trong tổng thể chung nên tính đại biểu của mẫu cao, kết quả nghiên cứu sẽ thể hiện bản chất của tổng thể. Tuy nhiên rủi ro là xuất hiện sai số hệ thống.

* Giải pháp:

Công ty nên căn cứ theo quy mô, tính chất, chi phí cho từng khách hàng cụ thể để xác định phương pháp chọn mẫu cho phù hợp.

Ví dụ: Với công ty Cổ phần Phú Hưng công ty Việt Anh khoản mục doanh thu: kiểm toán viên nên chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu hệ thống. Kiểm tra chọn mẫu đối với các tháng có phát sinh doanh thu lớn hoặc chọn mẫu các nghiệp vụ doanh thu lớn đó là doanh thu tháng 1, tháng 6, tháng 7, tháng 12. Và đối với doanh thu tháng 1, tháng 6 tháng 7 và tháng 12 phát sinh lớn kiểm toán viên chọn mẫu kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh trong các tháng này. Đối với tháng 1 và tháng 12 kiểm tra chọn mẫu có thể kết hợp với kiểm tra tính đúng kì của nghiệp vụ.

KẾT LUẬN

Kinh tế thế giới luôn không ngừng biến động, thông tin tài chính, đầu tư luôn là những vấn đề được các nhà đầu tư quan tâm. Chính vì vậy việc minh bạch và phản ánh trung thực các thông tin tài chính, đầu tư cần phải được chú trọng. Chính vì yếu tố đó mà việc thông tin tài chính bị phản ánh một cách sai lệch là khó tránh khỏi. Do đó Kiểm toán là một ngành không thể thiếu trong thời đại này. Nằm trong xu thế đó, sau nhiều năm xây dựng và phát triển không ngừng, công ty TNHH kiểm toán Việt Anh đã tạo dựng được thương hiệu và uy tín của mình trên thị trường kiểm toán trong nước.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh Chi nhánh Hải Phòng, tuy không được nhiều nhưng em đã có cơ hội được vận dụng những kiến thức mình học được ở trường vào một phần công việc cụ thể đồng thời cũng nâng cao được hiểu biết của bản thân về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty. Trong quá trình thực tập em được các anh chị trong Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ rất nhiệt tình cùng với sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của cô giáo **ThS. Trần Thị Thanh Thảo**. Chính vì vậy em đã có thể thực hiện tốt công việc của mình trong thời gian thực tập tại công ty. Đó cũng là cơ sở để em thực hiện đề tài này.

Em xin trân thành cảm ơn cô giáo **ThS. Trần Thị Thanh Thảo**, các anh chị trong công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh Chi nhánh Hải Phòng cùng các thầy cô giáo trong hội đồng đã giúp em hoàn thành luận văn một cách tốt nhất.